



Thị trường các bon rừng tại Việt Nam

Cơ sở pháp lí, cơ hội và thách thức

Phạm Thu Thủy

Tăng Thị Kim Hồng

Nguyễn Chiến Cường

Thị trường các bon rừng tại Việt Nam

Cơ sở pháp lí, cơ hội và thách thức

Phạm Thu Thủy
CIFOR-ICRAF

Tăng Thị Kim Hồng
Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Chiến Cường
Quý Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam

Báo cáo chuyên đề 237

© 2022 Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)



Nội dung trong ấn phẩm này được cấp quyền bởi Giấy phép bản quyền Ghi nhận công của tác giả - Phi thương mại, không chỉnh sửa, thay đổi hay phát triển - Không phát sinh 4.0. <http://creativecommons.org/licenses/by-nc-nd/4.0/>

ISBN 978-9966-108-74-6
DOI: 10.17528/cifor/008797

Phạm TT, Tăng TKH và Nguyễn CC. 2022. *Thị trường các bon rừng tại Việt Nam: Cơ sở pháp lí, cơ hội và thách thức*. Báo cáo chuyên đề 237. Bogor, Indonesia: CIFOR.

Cảnh quan Tây Bắc của Việt Nam
Ảnh được chụp bởi Terry Sunderland/CIFOR

CIFOR
Jl. CIFOR, Situ Gede
Bogor Barat 16115
Indonesia

T +62 (251) 8622-622
F +62 (251) 8622-100
E cifor@cgiar.org

cifor.org

Chúng tôi xin cảm ơn các nhà tài trợ đã hỗ trợ cho nghiên cứu này thông qua việc đóng góp vào quỹ của CGIAR. Xin xem danh sách các nhà tài trợ: <http://www.cgiar.org/about-us/our-funders/>

Tất cả các quan điểm thể hiện trong ấn phẩm này là của các tác giả. Chúng không nhất thiết đại diện cho quan điểm của CIFOR, các cơ quan chủ quản của tác giả hay của các nhà tài trợ cho ấn phẩm này.

Mục lục

Lời cảm ơn	v
Tóm tắt tổng quan	vi
1 Mở đầu	1
2 Phương pháp nghiên cứu	2
3 Tiềm năng các bon rừng tại Việt Nam	3
3.1 Khả năng phát thải và hấp thụ của rừng	3
3.2 Tiềm năng các bon rừng theo vùng sinh thái	4
3.3 Tiềm năng các bon rừng theo các loại rừng	4
4 Khung pháp lí về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng	12
4.1 Các chính sách hiện hành có liên quan đến quản lí các bon rừng tại Việt Nam	12
4.2 Định hướng chính sách các bon rừng trong tương lai	17
4.3 Dự kiến quy trình xây dựng, đăng kí, phê duyệt và thẩm định Đề án cung ứng dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính	22
5 Thuận lợi trong việc thực hiện chi trả các-bon rừng tại Việt Nam	24
6 Thách thức trong việc thực hiện chi trả các bon rừng tại Việt Nam	28
7 Kết luận và đề xuất	32
Tài liệu tham khảo	34

Danh mục bảng, hộp và hình

Bảng

1	Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng năm 2021 và kết quả giảm phát thải 2010- 2020 theo vùng sinh thái	4
2	Diện tích và địa điểm phù hợp cho các dự án AR-CDM (JICA 2012)	6
3	Trữ lượng các bon rừng đối với một số kiểu rừng tại các tỉnh Việt Nam	8
4	Trữ lượng các bon trung bình cho các trạng thái rừng tại các vùng sinh thái của Việt Nam	11
5	Các chính sách liên quan đến quản lý và thương mại các-bon rừng tại Việt Nam	12
6	Định hướng chính sách quy định về chi trả các bon rừng	18
7	Dự kiến quy trình xây dựng, đăng kí, phê duyệt và thẩm định để án cung ứng dịch vụ các bon rừng	22
8	Các dự án thỏa thuận mua bán các bon rừng tại Việt Nam tính tới tháng 12 năm 2022	25

Hộp

1	Quy định trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước (Theo Nghị định 06)	16
2	Chi phí và lợi ích của dự án theo Cơ chế phát triển sạch từ trồng mới và tái trồng rừng ở Việt Nam (JICA 2012)	30

Hình

1	Cam kết giảm phát thải của Việt Nam trong NDC 2022	3
2	Bản đồ trữ lượng các bon rừng toàn quốc giai đoạn 2005 và 2010	5
3	Bản đồ các diện tích tiềm năng để thực hiện các hoạt động dự án A/R CDM ở Việt Nam (JICA 2012)	5
4	Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 ban hành danh mục lĩnh vực và cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính	17
5	Các giải pháp thực hiện chi trả giữa người mua và người bán	17
6	Dự kiến quản lý và chi trả nguồn thu trong trường hợp diện tích cung ứng rừng nằm trên địa bàn 2 tỉnh, và do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam quản lý	21
7	Dự kiến quản lý và chi trả nguồn thu trong trường hợp diện tích cung ứng rừng nằm trên địa bàn 01 tỉnh, và do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh quản lý	21
8	Quan điểm của các tỉnh khảo sát online về thuận lợi trong việc thực hiện chi trả các bon rừng tại Việt Nam	24
9	Góc nhìn của các bên khảo sát online về thách thức đối với việc vận hành thị trường các bon rừng tại Việt Nam	28
10	Tình hình triển khai dịch vụ các bon rừng tại 21 tỉnh khảo sát online	29

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Cơ quan Phát triển Na Uy (NORAD), Cơ quan Phát triển Hoa Kỳ (USAID) và Chương trình sáng kiến của CGIAR về [Hệ thống lương thực phát thải thấp](#) đã tài trợ cho nghiên cứu này. Chúng tôi cũng xin cảm ơn các nhà tài trợ đã hỗ trợ nghiên cứu này qua đóng góp vào Quỹ CGIAR Trust Fund. Sáng kiến về Hệ thống lương thực phát thải thấp được điều phối bởi Liên minh Đa dạng sinh học quốc tế và CIAT, với sự tham gia của Trung Tâm cải tiến Ngô và Lúa Mì, Tổ chức quốc tế về nghiên cứu chính sách lương thực, Tổ chức quốc tế về Nông nghiệp nhiệt đới, Tổ chức Nghiên cứu Chăn nuôi quốc tế, Viện nghiên cứu Lúa quốc tế, Viện quản lý nước quốc tế và World Fish cùng với nhiều đối tác khác.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn trân trọng tới các đại biểu đã tham gia hội thảo quốc gia chia sẻ ý kiến đóng góp, các chuyên gia đã tham gia khảo sát và góp ý cho nghiên cứu. Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn tới Nguyễn Nhật Quang (Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh) đã hỗ trợ trong quá trình thu thập số liệu và xuất bản báo cáo.

Tóm tắt tổng quan

Báo cáo này được xây dựng với mục tiêu xác định tiềm năng các bon rừng, rà soát các chính sách cũng như cơ hội và thách thức để Việt Nam phát triển và vận hành thị trường các bon rừng. Báo cáo cũng đưa ra các khuyến nghị để Việt Nam và các bên có liên quan xây dựng các chính sách và dự án các bon rừng hiệu quả, hiệu ích và công bằng trong thời gian tới.

Là một quốc gia có tỉ lệ che phủ rừng lớn (42%) (MARD 2022a), Việt Nam có nhiều tiềm năng để phát triển các dự án tín chỉ các bon rừng. Vào năm 2021, Việt Nam có 612 triệu tấn các bon lưu giữ trong rừng trong đó 80% tới từ rừng tự nhiên. Trong giai đoạn 2010-2020, lượng giảm phát thải của ngành lâm nghiệp chủ yếu là từ hoạt động giảm phát thải từ suy thoái rừng tự nhiên, hoạt động giảm phát thải từ mất rừng tự nhiên, và phát thải từ chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng. Đối với hoạt động hấp thụ các bon cũng trong giai đoạn 2010-2020 này, lượng hấp thụ chủ yếu là do hoạt động phục hồi rừng tự nhiên, trồng rừng bao gồm cả trồng rừng mới và trồng lại rừng. Hiện nay Tây Nguyên là vùng có trữ lượng các bon rừng cao và ngoài ra các vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung đều có tiềm năng phát triển và hưởng lợi từ thị trường các bon rừng. Riêng đối với các dự án các bon rừng từ hoạt động trồng mới và tái trồng rừng, diện tích tiềm năng chủ yếu thuộc khu vực phía Bắc và chỉ có một diện tích nhỏ tiềm năng ở khu vực phía Nam.

Việc tính toán trữ lượng các bon rừng tại các kiểu rừng khác nhau và tại các địa phương từ Bắc tới Nam đã được nhiều nhà khoa học Việt Nam nghiên cứu trong 2 thập kỉ qua. Các nghiên cứu này đều chỉ ra rằng trữ lượng các bon rừng tăng dần theo độ tuổi của rừng và tại một số nơi, các rừng trồng hỗn giao có trữ lượng các bon cao hơn so với rừng trồng thuần loài. Điều này có nghĩa rằng các chính sách thúc đẩy thị trường

các bon rừng cần hướng tới việc trồng rừng gỗ lớn lâu năm và bảo vệ diện tích rừng hiện có thay vì việc chỉ tập trung vào việc trồng mới và tái trồng rừng. Tuy nhiên, để khuyến khích được trồng rừng gỗ lớn và chu kì dài cần có các cơ chế chính sách khuyến khích tài chính, cơ chế giảm thiểu rủi ro đầu tư và quy định chặt chẽ trong việc đảm bảo đa dạng sinh học và nâng cao chất lượng rừng.

Ghi nhận vai trò quan trọng của ngành lâm nghiệp và rừng trong việc giảm phát thải, giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu, từ năm 2015, hàng loạt các chính sách mới được ra đời tạo hành lang pháp lí thuận lợi cho sự hình thành và phát triển của thị trường các bon rừng và nâng cao hiểu biết và mối quan tâm của các bên có liên quan trong việc đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp. Với cam kết chính trị mạnh mẽ ở cả cấp trung ương và cấp tỉnh, xu thế thị trường và số lượng người mua tìm kiếm tín chỉ các bon rừng ngày càng tăng, thể chế chính trị ổn định và là một trong những quốc gia rừng nhiệt đới nhận được nhiều sự hỗ trợ cả về tài chính và kĩ thuật trong lĩnh vực lâm nghiệp và giảm phát thải từ các nhà tài trợ và các tổ chức quốc tế, Việt Nam có rất nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển và hưởng lợi từ thị trường các bon rừng trong nước và toàn cầu. Ngoài ra, là nước đầu tiên và duy nhất tại Châu Á hiện nay có chính sách quốc gia về Chi trả dịch vụ môi trường rừng từ năm 2008 và các chương trình thí điểm chi trả dịch vụ môi trường từ năm 2002, Việt Nam đã có bề dày kinh nghiệm để thực hiện các chương trình chi trả dựa vào kết quả. Với các dự án thí điểm chi trả các bon rừng như Chương trình chi trả quốc tế như Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) vừa được Chính phủ thông qua, Việt Nam cũng sẽ tiếp tục chặng đường hoàn thiện chính sách và kết nối thị trường các bon trong nước với thị trường các bon rừng quốc tế.

Mặc dù đã có những điều kiện ban đầu để phát triển thị trường các bon rừng, Việt Nam vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức trong việc hiện thực hóa tầm nhìn, chiến lược và các chính sách hiện hành trong vấn đề này do kiến thức và hiểu biết của các bên có liên quan về thị trường các bon rừng còn hạn chế trong khi các quy định pháp lí và thủ tục hành chính mới đang ở giai đoạn đầu và thí điểm. Cùng lúc đó, các sức ép tới rừng và áp lực chuyển đổi rừng sang mục đích phát triển kinh tế xã hội còn cao trong khi chưa có các cơ chế khuyến khích tài chính hấp dẫn để khuyến khích người dân trồng rừng và cung cấp dịch vụ các bon rừng. Các nghiên cứu khoa học tính toán toàn diện các chi phí và lợi ích cho các bên có liên quan còn thiếu dẫn đến những khó khăn trong việc các bên xác định giá bán phù hợp và công bằng.

Thế giới đang hướng tới thị trường các bon giá trị cao (các tín chỉ các bon được thẩm định chính xác, có tính bổ sung và lâu dài, và được thực hiện nhằm đạt được cả mục đích giảm phát thải, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học, tạo ra các tác động xã hội tích cực cho cộng đồng dân cư và

người dân tộc thiểu số). Tuy nhiên, các chính sách hiện nay tại Việt Nam mới chỉ tập trung vào nâng cao diện tích và trữ lượng các bon rừng mà chưa tính tới 2 yếu tố còn lại (đa dạng sinh học và các biện pháp đảm bảo an toàn xã hội).

Để có thể đạt mục tiêu phát triển bền vững và giảm phát thải, Việt Nam cần xác định ưu thế cạnh tranh trên thị trường, xây dựng đầu tư và quy hoạch chiến lược hướng tới thị trường các bon rừng giá trị cao, xây dựng hệ thống đăng kí, giám sát và truy xuất về tín chỉ các bon dựa trên nền tảng số, các hệ thống quản lí thông tin và giám sát sẵn có cũng như đáp ứng cam kết giảm phát thải của quốc gia, đảm bảo ưu thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước. Hoàn thiện cơ chế chính sách, lựa chọn các phương án và biện pháp can thiệp để đạt hiệu quả tối đa về các bon rừng cũng như đa dạng sinh học và đảm bảo an sinh xã hội cũng như nâng cao năng lực của các bên có liên quan và ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cộng đồng dân cư và đồng bào dân tộc thiểu số là các yếu tố quan trọng tiên đề cho sự phát triển bền vững của thị trường các bon rừng nói riêng và sự phát triển của quốc gia nói chung.

1 Mở đầu

Phá rừng và suy thoái rừng chiếm 18% tổng lượng phát thải khí nhà kính trên toàn cầu (IPCC 2022). Chính bởi vậy, bảo vệ và phát triển rừng được coi là một trong những ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam nhằm hướng tới thích ứng và giảm thiểu với biến đổi khí hậu. Với tỉ lệ che phủ rừng lớn (42%), Việt Nam luôn tích cực tham gia các công ước quốc tế về thúc đẩy các giải pháp chính sách và tài chính đổi mới để bảo vệ rừng như *Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất* tại COP26 năm 2021 và *Đối tác rừng và các nhà lãnh đạo biến đổi khí hậu* tại COP27 năm 2022. Các giải pháp bảo vệ rừng để giảm phát thải khí nhà kính cũng được ưu tiên trong bản Cam kết đóng góp quốc gia tự quyết định (NDC) cập nhật mà Việt Nam đã đệ trình vào tháng 11 năm 2022 (Chính phủ Việt Nam 2022a).

Mặc dù các cam kết chính trị và chính sách Việt Nam đều đặt mục tiêu phòng tránh mất rừng, trồng mới và trồng lại rừng, quản lý rừng bền vững như một biện pháp chủ đạo để giảm phát thải khí nhà kính, tìm kiếm và đảm bảo nguồn tài chính ổn định và bền vững cho ngành lâm nghiệp, các chủ rừng và cộng đồng người dân tộc thiểu số thực hiện các giải pháp này luôn là một

thách thức lớn cho Việt Nam (Phạm và cộng sự 2018, Triệu và cộng sự 2020, Phạm và cộng sự 2022). Trong bối cảnh ngân sách nhà nước dành cho lâm nghiệp ngày càng trở nên khó khăn, thúc đẩy nguồn thu từ mọi ngành kinh tế khác và khối tư nhân là rất cần thiết. Xây dựng và phát triển thị trường các bon rừng trong thời gian gần đây được các bên có liên quan kì vọng sẽ là cánh cửa mới giúp Việt Nam tạo nguồn thu bổ sung cho công tác bảo vệ và phát triển rừng, giảm phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, phát triển thị trường các bon nói chung và thị trường các bon rừng nói riêng tại Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn khi các quy định quốc tế về thị trường còn chưa được thống nhất (Nasralla và Abnett 2022).

Báo cáo này phân tích tiềm năng và trữ lượng các bon rừng tại Việt Nam, cập nhật các chính sách liên quan tới thị trường các bon nói chung và thị trường các bon rừng nói riêng, chia sẻ quan điểm và góc nhìn của các bên có liên quan đối với cơ hội và thách thức trong việc vận hành thị trường các bon rừng. Dựa vào các phân tích trên, báo cáo cũng đưa ra các thảo luận và đề xuất chính sách để Việt Nam có thể xây dựng chính sách thị trường các bon rừng hiệu quả, hiệu xuất và công bằng tại Việt Nam.

2 Phương pháp nghiên cứu

Để có thể xác định được thuận lợi và khó khăn cho việc xây dựng thị trường các bon rừng tại Việt Nam, nhóm tác giả tiến hành nhiều phương pháp nghiên cứu.

Phân tích chính sách. Nhóm nghiên cứu rà soát và phân tích các chính sách, quy định và khung pháp lí có liên quan đến thị trường các bon nói chung và thị trường các bon rừng nói riêng. Rà soát chính sách này nhằm xác định các điều kiện hiện có cũng như các khoảng trống chính sách để vận hành thị trường các bon tại Việt Nam.

Rà soát tài liệu thứ cấp. Nhóm nghiên cứu rà soát các tài liệu thứ cấp bao gồm các báo cáo của cơ quan chính phủ, các nhà tài trợ, các tổ chức trong và ngoài nước, cũng như các học giả trên toàn cầu để tìm hiểu các cơ hội và thách thức cho Việt Nam trong việc tiến hành chi trả bảo vệ và phát triển rừng thông qua thị trường các bon.

Khảo sát online các bên có liên quan. Hiện nay có 54/63 tỉnh thành Việt Nam có rừng. Để tìm hiểu góc nhìn của các tỉnh và các bên có liên quan về thuận lợi và khó khăn trong việc thiết kế và triển khai thị trường các bon rừng tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu đã tiến hành gửi bảng khảo sát online tới 54 tỉnh có rừng, trong đó 21 tỉnh đã tham gia trả lời khảo sát. Bảng khảo sát

này cũng nhằm xác định mức độ hiểu biết của các bên có liên quan về thị trường các bon rừng, quan điểm của họ về thuận lợi và khó khăn cho việc triển khai thị trường các bon rừng tại Việt Nam cũng như các đề xuất họ đưa ra để triển khai thị trường các bon rừng trong bối cảnh thực tế của Việt Nam.

Phỏng vấn các bên có liên quan. Nhằm tìm hiểu về thuận lợi và khó khăn đối với thực hiện chi trả các bon rừng tại Việt Nam, nhóm nghiên cứu cũng đã tiến hành phỏng vấn 12 đại diện của các cơ quan nhà nước, 2 đại diện của các doanh nghiệp quốc tế và 2 doanh nghiệp trong nước có nhu cầu mua các bon rừng tại Việt Nam, 2 đại diện các tổ chức xã hội, và 4 đại diện của các nhà tài trợ.

Tổ chức hội thảo tham vấn. Nhằm tạo diễn đàn cho các bên có liên quan thảo luận cũng như xác định các khó khăn và thách thức về thị trường các bon rừng, nhóm nghiên cứu tổ chức một hội thảo tham vấn vào ngày 20 tháng 12 năm 2022 tại Hà Nội. Tổng số có 149 người tới từ các cơ quan chính phủ, các tổ chức nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước, đại diện cho cộng đồng địa phương và các nhà đầu tư đã tới dự và chia sẻ

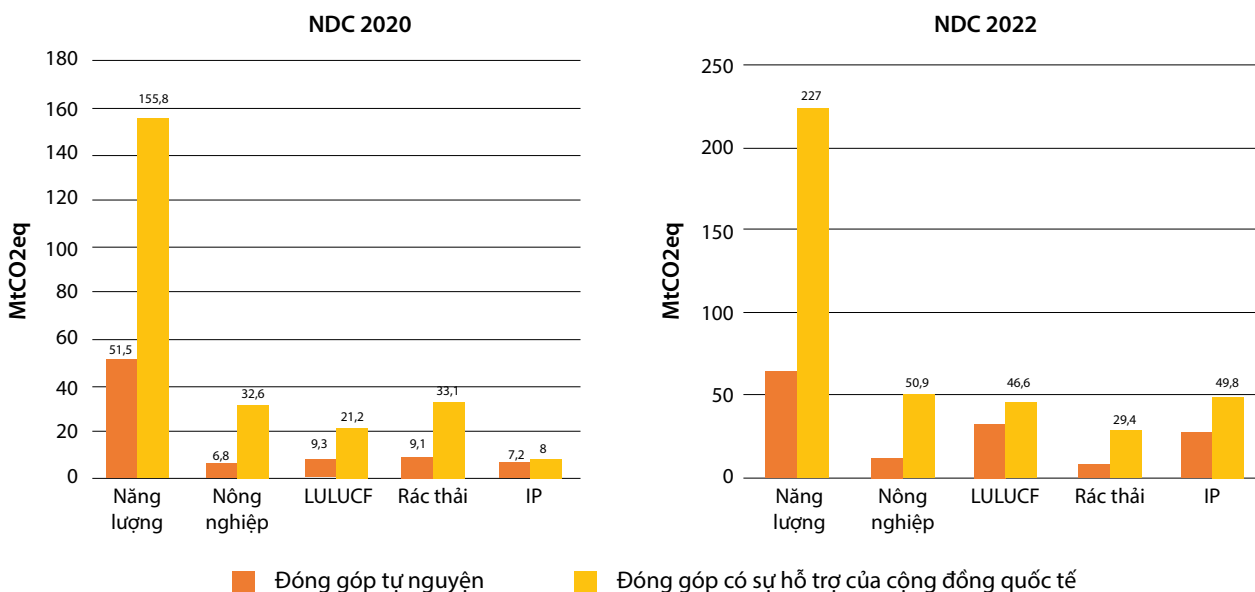
3 Tiềm năng các bon rừng tại Việt Nam

3.1 Khả năng phát thải và hấp thụ của rừng

Chính phủ Việt Nam ghi nhận vai trò quan trọng của lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) trong việc giảm thiểu biến đổi khí hậu và đã tăng mức cam kết giảm phát thải trong lĩnh vực này trong NDC mới cập nhật năm 2022 (Hình 1). Trong LULUCF này, Việt Nam cũng đã thực hiện nhiều chương trình chính sách để giảm phát thải từ các hoạt động trồng rừng và nâng cao chất lượng rừng và do vậy đã giảm được 11,1 MtCO₂eq năm 2021 (Chính phủ Việt Nam 2022a). Theo các nhà hoạch định chính sách nhóm nghiên cứu tham vấn tại Việt Nam, ngành lâm nghiệp có tiềm năng lớn trong việc tham gia thị trường các-bon bởi là ngành duy nhất có phát thải ròng đạt ở mức âm (Chính phủ Việt Nam 2022a). Theo Vũ (2022), vào năm 2021, Việt Nam có 612 triệu tấn các bon lưu giữ trong rừng trong đó 80% tới từ rừng tự

nhiên. Trong giai đoạn 2010- 2020, ngành lâm nghiệp phát thải khoảng 30.5 triệu tCO₂e hàng năm và hấp thụ -69.8 triệu tCO₂e hàng năm (Vũ 2022). Phát thải trung bình năm của ngành lâm nghiệp giảm từ 55.4MtCO₂e trong giai đoạn 1995- 200 xuống 30.6MtCO₂e trong giai đoạn 2010-2020 trong khi lượng hấp thụ trung bình hàng năm tăng từ -44.5MtCO₂e trong giai đoạn 1995-2000 lên -69.9MtCO₂e trong giai đoạn 2010-2020 (Vũ 2022). Ngành lâm nghiệp cũng là ngành duy nhất đạt được phát thải ròng trung bình hàng năm trong giai đoạn 2010- 2020 ở mức -39.3MtCO₂e (Vũ 2022).

Theo Viện điều tra quy hoạch rừng (2020), trong giai đoạn 2010-2020, lượng giảm phát thải của ngành lâm nghiệp chủ yếu là từ hoạt động giảm phát thải từ suy thoái rừng tự nhiên (18,315 triệu tCO₂e/năm), hoạt động giảm phát thải từ mất rừng tự nhiên (11,213 triệu tCO₂e/năm), và phát thải từ chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng (4,737 triệu tCO₂e/năm).



Hình 1. Cam kết giảm phát thải của Việt Nam trong NDC 2022

Nguồn: Chính phủ Việt Nam 2022a.

Đối hoạt động hấp thụ các bon cũng trong giai đoạn 2010-2020 này, lượng hấp thụ chủ yếu là do hoạt động phục hồi rừng tự nhiên (17,488 triệu tCO₂e/năm), trồng rừng bao gồm cả trồng rừng mới và trồng lại rừng (12,600 triệu tCO₂e/năm).

3.2 Tiềm năng các bon rừng theo vùng sinh thái

Bảng 1 cũng cho thấy vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải và Tây Nguyên có tiềm năng lớn đối với các bon rừng.

Theo kết quả nghiên cứu do Phạm (2015) công bố thì trong giai đoạn 2005 và 2010 diện tích cấp trữ lượng các bon thấp và trung bình thấp chiếm tỷ lệ nhiều nhất nhưng có xu thế tăng trong những năm gần đây trong khi diện tích có trữ lượng các bon cao lại có xu thế giảm trước áp lực phá rừng và suy thoái rừng. Ngoài ra, Tây Nguyên và Nam Trung Bộ là những nơi đang có trữ lượng các bon rừng cao.

Theo các bên phỏng vấn có liên quan, các người mua hiện nay chủ yếu tiếp cận Việt Nam với mong muốn thực hiện các dự án tái trồng rừng và trồng mới rừng để tạo tín chỉ các bon. Việc xác định địa điểm thực hiện các

dự án này rất quan trọng. Cho tới nay, JICA là tổ chức nghiên cứu bài bản và phân tích các diện tích khả thi nhất tại Việt Nam (Hình 3 và Bảng 2).

Theo các phân tích của JICA (2012), hầu hết các diện tích tiềm năng để thực hiện các hoạt động dự án A/R CDM đều phân bố ở miền bắc và miền trung, ngoài ra có một diện tích nhỏ nằm ở miền nam. Theo các phân tích của JICA (2012):

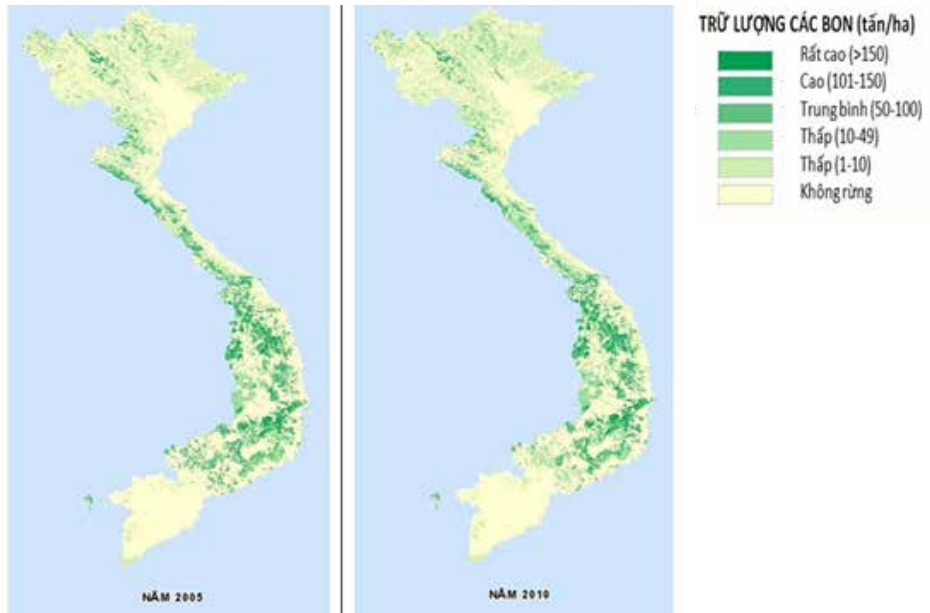
- Diện tích đất phù hợp trong phạm vi 5 km từ đường chính 2.436.806 ha
- Diện tích đất phù hợp trong phạm vi từ 5 km đến 11 km từ đường chính 804.411 ha
- Diện tích đất phù hợp trong phạm vi hơn 11 km từ đường chính 160.257 ha
- Tổng diện tích đất phù hợp cho A/R CDM 3.401.474 ha
- Tổng diện tích đất tiềm năng để thực hiện các hoạt động dự án A/R CDM ở Việt Nam được ước tính là 804.411 ha.

Ngoài ra, JICA (2012) cũng cung cấp thông tin chỉ dẫn về địa điểm và diện tích khả thi trong việc trồng mới và tái trồng rừng phục vụ mục tiêu giảm phát thải như AR-CDM (Bảng 2).

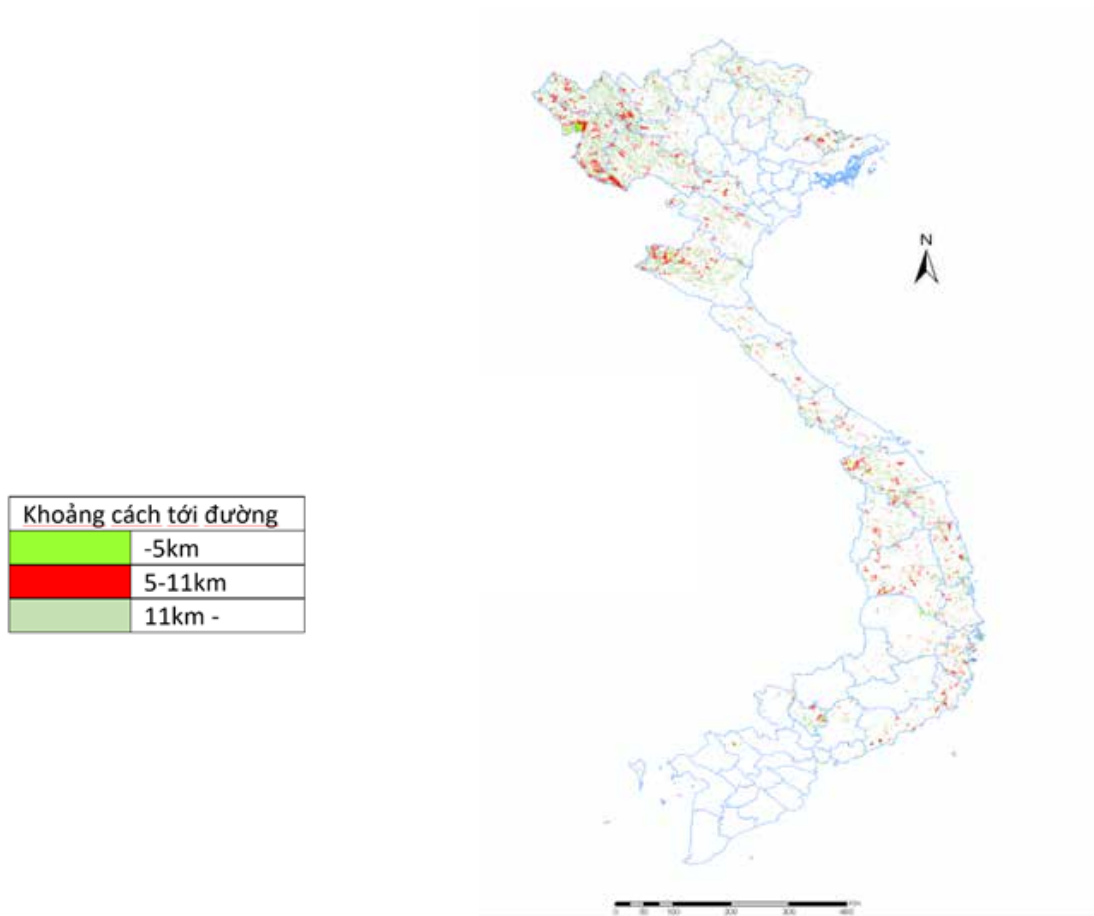
Bảng 1. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng năm 2021 và kết quả giảm phát thải 2010- 2020 theo vùng sinh thái

Vùng	Tổng diện tích rừng (ha)	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích rừng trồng (ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Lượng GPT/tăng HT rừng (triệu tCO ₂ e/năm) giai đoạn 2010- 2020
Toàn quốc	14.745.201	10.171.757	4.573.444	42,02	59,661
1.Tây Bắc	1.808.285	1.584.974	223.310	47,06	5,988
2.Đông Bắc	3.970.714	2.331.602	1.639.112	56,34	21,514
3.ĐB Sông Hồng	83.326	46.326	37.000	6,18	0,816
4.Bắc Trung Bộ	3.131.061	2.201.435	929.625	57,35	11,676
5.Duyên Hải	2.451.496	1.566.677	884.820	50,43	14,998
6.Tây Nguyên	2.572.701	2.104.097	468.604	45,94	2,089
7.Đông Nam Bộ	479.871	257.304	222.566	19,42	2,428
8.Tây Nam Bộ	247.748	79.341	168.407	5,44	0,15

Nguồn: MARD 2022b; FIPI 2020.



Hình 2. Bản đồ trữ lượng các bon rừng toàn quốc giai đoạn 2005 và 2010
 Nguồn: Phạm 2015.



Hình 3. Bản đồ các diện tích tiềm năng để thực hiện các hoạt động dự án A/R CDM ở Việt Nam (JICA 2012)

Bảng 2. Diện tích và địa điểm phù hợp cho các dự án AR-CDM (JICA 2012)

Vùng	Tỉnh	Diện tích phù hợp với dự án AR-CDM			
		0-5km	5-11km	11km -	Tổng
Tây Bắc	Sơn La	296.611	97.540	3.015	397.166
	Hòa Bình	48.483	20.548	29	69.060
	Lai Châu	254.186	61.696	4.139	320.021
	Điện Biên	233.789	98.605	46.497	371.708
	Tổng	833.069	278.389	46.497	1.157.955
Đông Bắc	Lào Cai	109.300	16.977	606	126.883
	Yên Bái	66.787	16.060	141	82.988
	Hà Giang	83.302	9.193	71	92.566
	Tuyên Quang	26.260	5.800	1.071	33.131
	Lạng Sơn	87.998	29.736	831	118.565
	Bắc Giang	7.378	1.685	0	9.063
	Phú Thọ	12.397	3.728	0	16.125
	Vĩnh Phúc	1.546	1.560	0	3.106
	Cao Bằng	96.206	11.730	0	107.936
	Bắc Kạn	55.661	9.993	310	65.964
	Thái Nguyên	7.444	2.201	0	9.645
	Quảng Ninh	29.683	10.592	6.420	46.695
	Tổng	583.962	119.255	9.450	712.667
Đồng bằng Sông Hồng	Hà Nội	131	574	0	705
	Bắc Ninh	0	0	0	0
	Hải Dương	0	0	0	0
	Hải Phòng	260	430	0	690
	Hà Nam	179	137	0	316
	Ninh Bình	3.182	170	0	3.352
	Hưng Yên	0	0	0	0
	Thái Bình	0	0	0	0
	Nam Định	0	0	0	0
Tổng	3.752	1.311	0	5.063	
Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa	97.634	25.994	3.012	126.640
	Nghệ An	237.493	71.694	11.388	320.575
	Hà Tĩnh	23.327	5.103	37	28.467
	Quảng Bình	50.064	12.837	1.952	64.853
	Quảng Trị	53.651	13.806	185	67.642
	Thừa Thiên Huế	19.484	11.417	2.743	33.644
	Tổng	481.653	140.851	19.317	641.821
Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	2.184	659	225	3.068
	Quảng Nam	110.151	53.902	15.006	179.059
	Quảng Ngãi	41.959	13.012	1.340	56.311
	Bình Định	60.125	25.044	7.622	92.791
	Phú Yên	36.796	11.612	2.736	51.144
	Khánh Hòa	37.999	25.044	10.587	74.183
Tổng	289.214	129.826	37.516	456.556	

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 2. Tiếp trang trước

Vùng	Tỉnh	Diện tích phù hợp với dự án AR-CDM			
		0-5km	5-11km	11km -	Tổng
Tây Nguyên	Lâm Đồng	4.926	966	212	6.104
	Gia Lai	68.815	50.881	12.138	131.834
	Đắk Lak	9.544	8.778	7.444	25.766
	Đắk Nông	7.154	2.867	742	10.763
	Kon Tum	49.287	18.188	3.256	70.731
	Tổng	139.726	81.680	23.792	245.198
Đông Nam Bộ	Bình Dương	27.878	10.530	4.088	42.496
	TPHCM	167	655	415	1.237
	Ninh Thuận	24.779	14.934	3.631	43.344
	Bình Thuận	26.408	15.744	6.524	48.676
	Đồng Nai	7.787	3.761	4.028	15.576
	Bình Phước	259	656	692	1.607
	Tây Ninh	11.759	5.544	399	15.702
	Bà Rịa Vũng Tàu	5.416	1.811	0	7.227
Tổng	104.453	51.635	19.777	175.856	
Đồng bằng Sông Cửu Long	Long An	0	0	0	0
	Đồng Tháp	56	839	3.325	4.220
	An Giang	0	0	0	0
	Cần Thơ	0	0	0	0
	Kiên Giang	921	625	583	2.129
	Tiền Giang	0	0	0	0
	Bến Tre	0	0	0	0
	Vĩnh Long	0	0	0	0
	Trà Vinh	0	0	0	0
	Hậu Giang	0	0	0	0
	Sóc Trăng	0	0	0	0
	Bạc Liêu	0	0	0	0
	Cà Mau	0	0	0	0
Tổng	977	1.464	3.908	6.349	
Tổng cộng toàn quốc	2.436.806	804.411	160.257	3.401.474	

3.3 Tiềm năng các bon rừng theo các loại rừng

Các nhà khoa học Việt Nam trong nhiều thập kỉ qua đã tiến hành nhiều nghiên cứu xác định trữ lượng các bon rừng của nhiều loại rừng trên nhiều địa bản trên cả nước (Bảng 3 và Bảng 4). Điều này tạo sự thuận lợi và cơ sở khoa học cho

việc tính toán trữ lượng các bon rừng cũng như xây dựng các biện pháp can thiệp kĩ thuật từ kĩ thuật lâm sinh cho các dự án trong tương lai.

Tất cả các nghiên cứu đều chỉ ra trữ lượng các bon tăng theo tuổi rừng. Ngoài ra, trữ lượng các bon của rừng tăng mạnh sau tuổi 5, đặc biệt là từ tuổi 10 (Lương và cộng sự 2011).

Bảng 3. Trữ lượng các bon rừng đối với một số kiểu rừng tại các tỉnh Việt Nam

Loại rừng	Địa điểm	Trữ lượng các bon	Nguồn
Rừng giàu	Trung bình trên cả nước	123,77 – 206,23 (tấn C/ha)	Vũ 2009
Rừng trung bình	Trung bình trên cả nước	100,10 – 155,49 (tấn C/ha)	Vũ 2009
Rừng nghèo	Trung bình trên cả nước	84,61 – 123,88 (tấn C/ha)	Vũ 2009
Rừng phục hồi	Trung bình trên cả nước	66,05 – 106,27 (tấn C/ha)	Vũ 2009
Rừng trồng	Thái Nguyên	13,52 – 53,25 (tấn C/ha)	Đỗ và cộng sự 2010
Rừng tự nhiên phục hồi	Thái Nguyên	19,08 – 35,27 (tấn C/ha)	Đỗ và cộng sự 2010
Rừng Đước (Rhizophora apiculata Blume)	Cà Mau	<ul style="list-style-type: none"> Cây có đường kính 3,2 cm tương ứng với lượng các bon tích lũy là 2,0 kg, cây có đường kính 35,2 cm tương ứng với lượng các bon tích lũy là 641,8 kg; Trung bình cây có đường kính khoảng 12,9 cm thì tích lũy được 95,4 kg các bon trong sinh khối cây. Rừng ở cấp tuổi I có lượng các bon tích lũy là 41,6 tấn/ha; cấp tuổi II là 79,4 tấn/ha, cấp tuổi III là 101,4 tấn/ha, cấp tuổi IV là 132,9 tấn/ha, cấp tuổi V là 154,0 tấn/ha, và cấp tuổi VI là 167,4 tấn/ha. Giá trị tích lũy các bon của rừng phụ thuộc vào sinh trưởng của rừng. Giá trị tích lũy các bon bình quân của cho một ha rừng Đước sẽ từ 8,1 – 33,6 triệu/ha đối với cấp tuổi I, từ 15,4 – 64,2 triệu/ha cho cấp tuổi II; từ 19,7 – 81,9 triệu/ha với cấp tuổi III; khoảng 25,8 – 107,3 triệu/ha cho cấp tuổi IV, từ 29,8 – 124,4 triệu/ha với cấp tuổi V và cấp tuổi VI từ 32,5 – 135,2 triệu/ha. 	Nguyễn và cộng sự 2017
Rừng ngập mặn	Cà Mau	Với trữ lượng của 02 cấp tuổi nói trên hàng năm lượng carbon tích trữ trên mặt đất đối với cấp tuổi 03 là 111,60 tấn/ha và cấp tuổi 4 là 161,34 tấn/ha.	Tô 2022
Trang (Kandelia obovate)	Thanh Hóa	Hiệu quả tích lũy cacbon hàng năm của rừng 18 tuổi đạt 19,18 tấn/ha/năm (tương ứng với lượng CO ₂ là 70,39 tấn/ha/năm); kể đến là rừng 17 tuổi đạt 14,76 tấn/ha/năm (tương ứng với lượng CO ₂ là 54,17 tấn/ha/năm); thấp nhất là rừng 16 tuổi với 14,64 tấn/ha/năm (tương ứng với lượng CO ₂ là 53,73 tấn/ha/năm).	Nguyễn và Đàm 2017
Vải + Bạch đàn	Tam Đảo	16,07 tấn/ha	Trần và Lê 2009
Vải + Keo tai tượng	Tam Đảo	21,84 tấn/ha	Trần và Lê 2009
Vải + Thông	Tam Đảo	20,81 tấn/ha.	Trần và Lê 2009

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Loại rừng	Địa điểm	Trữ lượng các bon	Nguồn
Rừng Khộp	Gia Lai	<ul style="list-style-type: none"> Tổng sinh khối toàn lâm phần rừng khộp tăng dần theo cấp trữ lượng, dao động từ 10,48-314,95 tấn/ha. Trong đó sinh khối tầng cây cao chiếm chủ yếu với khoảng 90% tổng sinh khối toàn lâm phần. Sinh khối cây bụi thảm tươi và vật rơi rụng chỉ chiếm khoảng 10% tổng sinh khối toàn lâm phần. Trạng thái rừng giàu có trữ lượng các bon lớn nhất với trung bình 126,33 tấn/ha. Trong khi đó trữ lượng các bon của rừng chưa có trữ lượng chỉ đạt trung bình 5,34 tấn/ha. 	Nguyễn 2012
Rừng trồng Trám trắng	Đông Bắc	Ở độ tuổi 15, mật độ 250 cây/ha thì tổng trữ lượng các bon là 123 tấn CO ₂ , bình quân 1 ha rừng mỗi năm hấp thụ được khoảng 8,2 tấn CO ₂ .	Lương và cộng sự 2011
Rừng Huynh	Bắc Trung Bộ	Ở tuổi 24, với mật độ rừng là 650 cây/ha thì tổng trữ lượng các bon của rừng là 300 tấn CO ₂ , hấp thụ các bon bình quân năm cho 1 ha là 12,5 tấn CO ₂ .	
Rừng Lát hoa	Bắc Trung Bộ	Trữ lượng các bon của rừng ở tuổi 30, mật độ rừng là 350 cây/ha là 561 tấn CO ₂ , bình quân mỗi năm 1 ha rừng hấp thụ 18 tấn CO ₂ .	
Rừng trồng thông Caribe	Tây Nguyên	Ở tuổi 19 tại Lâm Đồng, mật độ 700 cây/ha thì trữ lượng các bon của rừng là 684 tấn CO ₂ /ha, mức hấp thụ bình quân đạt 36 tấn CO ₂ /ha. Tại Gia Lai, rừng trồng Thông caribe 20 tuổi, mật độ 1150 cây/ha có trữ lượng các bon là 913 tấn CO ₂ /ha, hấp thụ bình quân năm là 46 tấn CO ₂ /ha.	
Rừng trồng giổi xanh	Gia Lai, Tây Nguyên	Trữ lượng các bon của rừng Giổi xanh là khá thấp, ở tuổi 7, mật độ 875 cây/ha thì trữ lượng các bon là 52 tấn CO ₂ /ha, đến tuổi 25 với mật độ 500 cây/ha thì khả năng hấp thụ bon là 419 tấn CO ₂ /ha.	Lương và cộng sự 2011
Rừng trồng Tếch	Gia Lai, Tây Nguyên	rừng trồng Tếch 13 tuổi và mật độ 500 cây/ha thì trữ lượng các bon là 145 tấn CO ₂ /ha, rừng Tếch 20 tuổi và mật độ 1600 cây/ha có trữ lượng các bon là 645 tấn CO ₂ /ha.	
Rừng trồng Xà cừ	Bình Phước,	49,5 tấn CO ₂ /ha/năm	
Rừng Sao đen	Đông Nam Bộ	15,6 tấn CO ₂ /ha/năm	
Rừng Dầu rái		14 tấn CO ₂ /ha/năm	
Rừng ngập mặn	Kiên Giang	Tổng sinh khối rừng ngập mặn ở Kiên Giang có thể đạt 549.114 tấn. Tổng lượng sinh khối trên mặt đất tương đương với 269.089 tấn các bon lưu trữ được.	GIZ 2011
Rừng trồng bạch đàn Urophylla		Tổng lượng các bon hấp thụ trên một ha rừng trồng bạch đàn Urophylla dao động trong khoảng từ 35.479-95.634 kg/ha	Võ 2009

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 3. Tiếp trang trước

Loại rừng	Địa điểm	Trữ lượng các bon	Nguồn
Trạng thái rừng IIIA3	Vườn Quốc Gia Bạch Mã, TT. Huế	<ul style="list-style-type: none"> Lượng CO₂ cây gỗ hấp thụ dao động từ 249,31 tấn/ha- 272,97 tấn/ha Lượng CO₂ hấp thụ của các hợp phần ở dưới tán rừng, trong đó của cây gỗ nhỏ khả năng hấp thụ CO₂ lớn nhất 11,74 tấn/ha, tiếp đến là rễ 8,18 tấn/ha và nhỏ nhất là thảm cây tươi 1,51 tấn/ha. Tổng lượng CO₂ hấp thụ bình quân chung của các thành phần dưới tán rừng IIIA3 là 27,22 tấn/ha 	Dương và Nguyễn 2012
Rừng IIB		Lượng CO ₂ cây gỗ hấp thụ dao động từ 85,45 tấn/ha - 89,77 tấn/ha	
Rừng tự nhiên	Ninh Thuận	<ul style="list-style-type: none"> Sinh khối và dự trữ carbon trên mặt đất đối với rừng kín thường xanh hơi khô nhiệt đới tương ứng là 87,5 tấn/ha và 41,1 tấn/ha. Sinh khối và dự trữ carbon trên mặt đất đối với rừng thưa nửa thường xanh hơi khô nhiệt đới tương ứng là 57,0 tấn/ha và 26,8 tấn/ha. 	Trịnh 2016
Rừng ngập mặn phục hồi	Cần Giờ	Với quy mô toàn khu vực, Rừng ngập mặn Cần Giờ có thể lưu trữ tới 41,5 Tg C, tương đương với 152,3 Tg CO ₂ e.	Luu và cộng sự 2016
Rừng ngập mặn	Khu vực phía Bắc	<ul style="list-style-type: none"> Trữ lượng C trong đất của rừng ngập mặn phục hồi 20–25 tuổi ($217,74 \pm 16,82$ Mg/ha) không khác biệt đáng kể so với rừng ngập mặn tự nhiên không bị tác động ($300,68 \pm 51,61$ Mg/ha) Trữ lượng C trong đất của Quảng Ninh ($323,89 \pm 28,43$ Mg/ha) không khác biệt đáng kể so với Nam Định ($249,81 \pm 19,09$ Mg/ha), nhưng cả hai đều lớn hơn đáng kể so với Thái Bình ($201,42 \pm 27,65$ Mg/ha) và Thanh Hòa ($178,98 \pm 30,82$ Mg/ha) Sự khác biệt về trữ lượng C trong đất giữa các tỉnh có thể là do đặc điểm địa chất và tuổi rừng ngập mặn khác nhau Trữ lượng C trong đất không khác nhau giữa các rừng ngập mặn được phục hồi với hỗn hợp các loài cây ngập mặn ($289,75 \pm 33,28$ Mg/ha), <i>Sonneratia caseolaris</i> (L.) Engl. ($255,67 \pm 13,11$ Mg/ha) hoặc <i>Aegiceras corniculatum</i> (L.) Blanco ($278,15 \pm 43,86$ Mg/ha), nhưng trữ lượng C trong đất của những rừng ngập mặn này lớn hơn đáng kể so với <i>Kandelia obovata</i> Sheue, Liu & Yong ($174,04 \pm 20,38$ Mg/ha) 	Phạm và cộng sự 2020

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp (2022).

Bảng 4. Trữ lượng các bon trung bình cho các trạng thái rừng tại các vùng sinh thái của Việt Nam

Loại rừng	Bắc Trung Bộ	Tây Nguyên	Nam Trung Bộ	Đông Bắc	Tây Bắc	Đông Nam Bộ	Tây Nam Bộ	Đông Bằng sông Hồng
Rừng lá rộng thường xanh giàu	119,3	166,5	160,1	107,4	143,4	115,2	115,2	107,4
Rừng lá rộng thường xanh trung bình	60,5	105,7	107,2	71,9	66,7	79,7	79,7	71,9
Rừng lá rộng thường xanh nghèo	31,1	60,6	57,4	26,2	29	47,4	47,4	26,2
Rừng lá rộng thường xanh phục hồi	23,8	55,9	56,3	22,5	19,8	36,8	36,8	22,5
Rừng lá rộng rụng lá		27,3	26			37		
Rừng tre nứa	3,6	14,7	4,8	3,2	7,8	6,7		3,2
Rừng hỗn giao gỗ nứa	32,3	63,7	85,8	21,1	37,9	64,3		
Rừng lá kim		88,4	88,4					
Rừng hỗn giao lá rộng là kim		97,5	97,5					
Rừng ngập mặn						72,6	72,6	3,4
Núi đá có cây	28,8		28,8	17,7	17,7	28,8		
Rừng trồng	20,9	24,4	18,3	12,6	12,0	12,0	26,3	12,6

Nguồn: Phạm 2015.

4 Khung pháp lí về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng

4.1 Các chính sách hiện hành có liên quan đến quản lí các bon rừng tại Việt Nam

Việt Nam là một trong số ít các nước trong khu vực Châu Á có hành lang pháp lí rõ ràng ghi nhận vai trò của các bon rừng trong việc thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu cũng như định hướng rõ ràng về việc thương mại carbon rừng (Bảng 5). Nhìn chung, các chính sách Việt Nam tập trung vào việc đưa ra 3 nguyên tắc chung trong việc vận hành thị trường các bon rừng:

- Quy định dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các bon rừng thông qua việc giảm phát thải khí nhà

kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lí rừng bền vững, tăng trưởng xanh là một loại dịch vụ môi trường rừng.

- Quy định trách nhiệm và nghĩa vụ mọi ngành, lĩnh vực trong việc thực hiện kiểm kê khí nhà kính và các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với các ngành, lĩnh vực.
- Xác định nguyên tắc vận hành thị trường các bon nội địa sẽ dựa theo lộ trình từng giai đoạn và việc khai thác nguồn lợi tài chính từ dịch vụ hấp thụ các bon, giảm phát thải khí nhà kính đối với các diện tích rừng thuộc sở hữu nhà nước phù hợp với quy định của Luật quản lí, sử dụng tài sản công.

Bảng 5. Các chính sách liên quan đến quản lí và thương mại các-bon rừng tại Việt Nam

Năm	Tên chính sách	Quy định liên quan đến các-bon rừng
2015	Bộ Luật dân sự năm 2015 (Quốc hội Việt Nam 2015)	Khoản 1, Điều 105, quy định về tài sản như sau: “ <i>Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản</i> ” (Quốc hội Việt Nam 2015). Với quy định các-bon rừng dưới hình thức tín chỉ các-bon được xác nhận có thể coi là một trong những tài sản của rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ.
2017	Luật lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Quốc hội ban hành ngày 15/11/2017 có hiệu lực từ 1/1/2019 (Quốc hội Việt Nam 2017a)	Đưa ra khung pháp lí về quyền sở hữu rừng, cơ chế tài chính và chia sẻ lợi ích đối chi trả dịch vụ môi trường rừng, trong đó nội dung liên quan đến chi trả các-bon rừng gồm: <ul style="list-style-type: none">• Điều 7 quy định về sở hữu rừng, cụ thể là: “Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân, gồm rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ”.• Khoản 10, Điều 2 quy định về “Quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt của chủ rừng đối với cây trồng, vật nuôi và tài sản khác gắn liền với rừng do chủ rừng đầu tư trong thời hạn được giao, được thuê để trồng rừng”.• Khoản 2, Điều 61, Luật lâm nghiệp quy định: “<i>Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lí rừng bền vững, tăng trưởng xanh</i>” là một trong 5 loại hình dịch vụ môi trường rừng. Quy định này cho phép sử dụng cơ chế tài chính dịch vụ môi trường rừng theo mối quan hệ cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ. Đây là một cơ chế tài chính ngoài ngân sách và cũng không nằm trong cơ chế tài chính từ các nguồn vốn ODA hoàn lại hoặc không hoàn lại.

Bảng 5. Tiếp trang trước

Năm	Tên chính sách	Quy định liên quan đến các-bon rừng
		<ul style="list-style-type: none"> • Cơ chế chia hưởng lợi được quy định tại khoản 4, Điều 73, Luật lâm nghiệp về quyền của chủ rừng là: “Được cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hưởng lợi ích từ dịch vụ môi trường rừng”. <p>Cơ chế hưởng lợi này đã được thực hiện đối với các loại dịch vụ môi trường rừng quy định tại các Điều 63 Luật Lâm nghiệp và được hướng dẫn tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, quy định đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng chưa được cụ thể hóa và trên thực tế chưa được triển khai thực hiện.</p>
2017	Quyết định số 419/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ Việt Nam 2017): Ban hành ngày 5/4/2017 phê duyệt Chương trình hành động REDD+ quốc gia đến năm 2030	<p>Mục tiêu của chương trình là tiếp cận các nguồn tài chính chi trả dựa vào kết quả phù hợp với các yêu cầu quốc tế; giải pháp về nguồn vốn quốc tế bao gồm cả đóng góp, tài trợ, ủy thác của chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp, cá nhân và các thể chế tài chính khác; nguồn thu nhận được từ kết quả thực hiện REDD+, bao gồm cả nguồn thu từ kinh doanh tín chỉ các-bon rừng. Các hoạt động giảm nhẹ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Hoạt động nhằm giảm mất rừng và suy thoái rừng: can thiệp vào chuyển đổi rừng tự nhiên sang các mục đích khác và bảo vệ rừng. • Hoạt động nhằm bảo tồn, tăng cường trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng thông qua nhân rộng các mô hình kinh doanh rừng năng suất cao và rừng gỗ lớn; nhân rộng mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng.
2017	Luật quản lý, sử dụng tài sản công (Quốc hội Việt Nam 2017b)	<p>Quy định quản lý nhà nước đối với tài sản công, bao gồm các loại tài nguyên. Rừng là một loại tài nguyên và việc quản lý tài sản công được quy định:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nhà nước thực hiện hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa công tác quản lý tài sản công nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công; bảo đảm nguồn nhân lực và tài chính phục vụ quản lý, sử dụng tài sản công (khoản 2 Điều 5); • Việc khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công phải tuân theo cơ chế thị trường, có hiệu quả, công khai, minh bạch, đúng pháp luật (khoản 5 Điều 6); • Hình thức khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công (Điều 7), gồm: Giao quyền sử dụng tài sản công; Cấp quyền khai thác tài sản công; Cho thuê tài sản công; Chuyển nhượng, cho thuê quyền khai thác, quyền sử dụng tài sản công; Sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, liên doanh, liên kết; Sử dụng tài sản công để thanh toán các nghĩa vụ của Nhà nước; Bán, thanh lý tài sản công và Hình thức khác theo quy định của pháp luật. <p>Như vậy, cơ quan nhà nước (Bộ Nông nghiệp và PTNT ở cấp Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở cấp địa phương) là đại diện chủ sở hữu, quản lý và sử dụng kết quả hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, giảm phát thải khí nhà kính đối với các diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Lâm nghiệp là phù hợp.</p>
2018	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP	Các các Điều từ 64 đến 75, quy định các nội dung liên quan đến quản lý, sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng (Chính phủ Việt Nam 2018).
2020	Luật Bảo vệ môi trường	<p>Luật này nêu rõ việc “tổ chức và phát triển thị trường các-bon” như là công cụ kinh tế để thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính trong nước, góp phần thực hiện đóng góp về giảm nhẹ do Việt Nam cam kết khi tham gia Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu. Đặc biệt, Điều 139 đã quy định khá rõ về tổ chức và phát triển thị trường các-bon, cụ thể:</p> <p>Khoản 1, Điều 139 nêu rõ thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.</p>

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 5. Tiếp trang trước

Năm	Tên chính sách	Quy định liên quan đến các-bon rừng
2020	NDC	<p data-bbox="523 315 1430 506">• Khoản 7, Điều 139 quy định: Cơ sở phát thải khí nhà kính tham gia thị trường các-bon trong nước thực hiện trao đổi, đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch, tín chỉ các-bon; thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên” (Quốc hội Việt Nam 2020).</p> <p data-bbox="523 517 1430 577">Quy định các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính (bao gồm cả tăng hấp thụ các bon), gồm:</p> <ul data-bbox="523 584 1430 1249" style="list-style-type: none"> <li data-bbox="523 584 1430 674">• Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có ở vùng đồi núi và ven biển nhằm kiểm soát hiệu quả mất rừng và chuyển đổi rừng, suy thoái rừng để giảm phát thải khí nhà kính. <li data-bbox="523 680 1430 741">• Trồng mới rừng phòng hộ và rừng đặc dụng trên đất không có rừng bằng các loài cây bản địa nhằm tăng cường hấp thụ các bon; <li data-bbox="523 748 1430 837">• Nâng cao chất lượng và trữ lượng các bon rừng tự nhiên nghèo thông qua trồng bổ sung, làm giàu rừng nhằm tăng hấp thụ các bon; nâng cao dịch vụ hệ sinh thái; <li data-bbox="523 844 1430 1025">• Nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng để tăng hấp thụ các bon và giảm phát thải thông qua áp dụng các tiến bộ kỹ thuật (giống, kỹ thuật lâm sinh), chuyển đổi rừng trồng chu kỳ ngắn (5-7 năm) sang rừng trồng chu kỳ dài (10-15 năm); giảm khai thác gỗ từ rừng trồng để sản xuất gỗ dăm xuất khẩu, tập trung đảm bảo nguồn cung nguyên liệu gỗ cho sản xuất gỗ xẻ và chế biến đồ nội thất ở trong nước. <li data-bbox="523 1032 1430 1160">• Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng để giảm phát thải từ kiểm soát mất rừng và suy thoái rừng, cháy rừng và đốt sinh khối; tăng hấp thụ khí nhà kính thông qua tăng chất lượng rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và nâng cao dịch vụ hệ sinh thái. <li data-bbox="523 1167 1430 1249">• Phát triển, nhân rộng các mô hình nông - lâm kết hợp thông qua trồng bổ sung cây lâm nghiệp, cây gỗ để tăng hấp thụ các bon và chống suy thoái đất, ưu tiên các vùng đất dốc. <p data-bbox="523 1279 1430 1339">NDC năm 2020 cam kết Việt Nam sẽ giảm phát thải 9% với nguồn lực tự có và nâng lên 27% nếu có sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế.</p>
2022	Nghị định số 06/2022/NĐ-CP quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (Chính phủ Việt Nam 2022b)	<p data-bbox="523 1357 1430 1391">Một số quy định liên quan đến các-bon rừng gồm:</p> <ul data-bbox="523 1397 1430 2056" style="list-style-type: none"> <li data-bbox="523 1397 1430 1458">• Khoản 2 Điều 5 quy định các bộ, ngành quản lý lĩnh vực phải thực hiện giảm phát thải khí nhà kính, trong đó có Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. <li data-bbox="523 1464 1430 1644">• Khoản 5 Điều 3 quy định: “Cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon là các cơ chế thực hiện việc đăng ký, triển khai các chương trình, dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và tạo tín chỉ các-bon theo các phương pháp được quốc tế hoặc Việt Nam công nhận. Tín chỉ các-bon từ các chương trình, dự án được trao đổi trên thị trường các-bon hoặc bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch được phân bổ”. <li data-bbox="523 1650 1430 1868">• Điều 8. Tăng cường hấp thụ khí nhà kính quy định quy định các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là chủ rừng hoặc người sử dụng đất xây dựng và thực hiện các biện pháp quản lý rừng bền vững, bảo vệ và nâng cao tỷ lệ che phủ, sinh khối và chất lượng rừng để tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính thì được tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. <li data-bbox="523 1874 1430 1957">• Điều 16. Đối tượng tham gia thị trường các-bon trong nước cũng quy định gồm tất cả tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được quy định tại Điều 8 trên. <li data-bbox="523 1964 1430 2056">• Quy định mức giảm phát thải đến năm 2030 cho các ngành, và lĩnh vực, trong đó lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (chủ yếu từ tiểu lĩnh vực nông nghiệp; lâm nghiệp và sử dụng đất) là 129,8 triệu tấn CO₂e.

Bảng 5. Tiếp trang trước

Năm	Tên chính sách	Quy định liên quan đến các-bon rừng
		<ul style="list-style-type: none"> Khoản 3 Điều 9 quy định các bộ ngành quản lý lĩnh vực xây dựng và ban hành quy trình, quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.
2022	Nghị định 08/2022/ND-CP (Chính phủ Việt Nam 2022c)	Quy định chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên (mục I, chương X), trong đó quy định “Các dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng áp dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp”. Các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên phải chi trả bao gồm dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước, dịch vụ hệ sinh thái biển và dịch vụ hệ sinh thái núi đá, hang động phục vụ cho mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản, vv. Cũng như các quy định của pháp luật lâm nghiệp về chi trả dịch vụ môi trường rừng, các quy định về dịch vụ hấp thụ các bon, giảm phát thải khí nhà kính, vv chưa được đề cập.
2022	Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ Việt Nam 2022a) ngày 18/01/2022	Quyết định ban hành danh mục lĩnh vực, sơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính. Phụ lục II của Quyết định này quy định 1.662 cơ sở tại các tỉnh, thuộc các lĩnh vực khác nhau phải kiểm kê khí nhà kính. Đây là các đối tượng tiềm năng tham gia trao đổi, mua bán tín chỉ các bon để đạt được mục tiêu giảm phát thải theo quy định.
2022	Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến 2050 (Thủ tướng Chính phủ Việt Nam 2022c)	<p>Mục tiêu về giảm phát thải khí nhà kính gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đến năm 2030, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia giảm 43,5% so với kịch bản phát triển thông thường (BAU). Trong đó: lĩnh vực lâm nghiệp, sử dụng đất giảm 70% lượng phát thải và tăng 20% lượng hấp thụ các-bon, tổng lượng phát thải và hấp thụ đạt ít nhất -95 triệu tấn CO₂tđ; Các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 2.000 tấn CO₂tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải khí nhà kính. Đến năm 2050, bảo đảm tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia đạt mức phát thải ròng bằng “0”; lượng phát thải đạt đỉnh vào năm 2035, sau đó giảm nhanh. Trong đó: lĩnh vực lâm nghiệp, sử dụng đất giảm 90% lượng phát thải, tăng 30% lượng hấp thụ các-bon, tổng lượng phát thải và hấp thụ đạt ít nhất -185 triệu tấn CO₂tđ; Các cơ sở có mức phát thải khí nhà kính hằng năm từ 200 tấn CO₂tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải khí nhà kính.
2022	Cam kết đóng góp quốc gia tự quyết định (NDC)	NDC (2022) nâng mức cam kết của Việt Nam về việc giảm phát thải lên 15.8% với nguồn lực trong nước và tăng lên 43.5% nếu có sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế.
2022	Nghị định 107/2022/NĐ-CP về Thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (Chính phủ Việt Nam 2022d)	<ul style="list-style-type: none"> Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn đứng ra đại diện cho Việt Nam kí thỏa thuận chuyển nhượng kết quả giảm phát thải Nguồn thu từ chương trình được coi là nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng đối với dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các bon và hạch toán riêng với các nguồn thu dịch vụ khác Chi phí triển khai không chống chéo với các khoản chi khác của ngân sách nhà nước <p>Định mức chi:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối với khoán bảo vệ rừng: Mức khoán tối thiểu bằng mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước giao cho khoán bảo vệ rừng, tối đa không lớn hơn 02 lần mức hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng theo đối tượng nhận khoán trên cùng địa bàn cấp tỉnh. Mức cụ thể do UBND tỉnh quy định Đối với các hoạt động hỗ trợ phát triển sinh kế: Định mức hỗ trợ là 50,000,000 đồng/cộng đồng dân cư/năm Đối với các nội dung chi khác: Định mức chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt <p>Tiêu chí xác định số tiền chia cho từng tỉnh dựa vào kết quả giảm phát thải và diện tích rừng của tỉnh.</p>

Ngoài các dự án có sự hỗ trợ của quốc tế, Thủ tướng Chính phủ cũng đồng ý về chủ trương cho phép lập Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các bon rừng trên địa bàn một số tỉnh như Quảng Nam (Văn phòng Chính phủ Việt Nam 2021) và Sơn La (Dương và Đại 2022).

Mặc dù cả Nghị định 06, Luật Lâm Nghiệp 2017 và Nghị định 156 đều đề cập tới việc xây dựng và thị trường các bon tại Việt Nam do vậy gây nhiều nhầm lẫn và thắc mắc cho các bên về việc vận dụng luật định nào, các đại diện cơ quan Chính phủ tham gia hội thảo tham vấn vào ngày 20 tháng 12 đã làm rõ sự khác biệt giữa các luật định này:

- **Nghị định 06** hướng tới xây dựng thị trường các bon nội địa để trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước (Hộp 1), tập trung vào 3 nhóm đối tượng: (i) các cơ sở thuộc danh mục lĩnh vực cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành (Hình 4); (ii) tổ chức tham gia thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và (iii) các tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu

tư, kinh doanh hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon. Do vậy, nếu có doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư nào muốn vào Việt Nam để đầu tư dự án các bon rừng theo thị trường quốc tế và tự nguyện hoàn toàn có thể chủ động tự tiến hành nhưng phải thông báo cho cơ quan chủ quản và Bộ Tài Nguyên và Môi trường

- **Nghị định 156** hiện cũng đang tập trung vào xây dựng thị trường các bon rừng nội địa và tự nguyện, mà chưa tập trung vào thị trường quốc tế.

Mặc dù đại diện của các nhà hoạch định chính sách cho rằng giữa 2 Nghị định không có sự chồng chéo và không ảnh hưởng tới việc các bên muốn mua tín chỉ các bon rừng trên thị trường tự nguyện, các bên có liên quan vẫn cho rằng việc tránh kết quả được báo 2 lần và kết nối giữa thị trường tự nguyện và thị trường bắt buộc đòi hỏi phải có hướng dẫn cụ thể hơn.

Theo các bên được phỏng vấn, việc thực hiện Nghị định 01 cũng gặp nhiều khó khăn đặc biệt khi các lĩnh vực phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính và có nghĩa vụ phải chi trả lại xin trì hoãn do ảnh hưởng của COVID-19. Hơn nữa, việc giám sát mức độ phát thải của các doanh nghiệp không dễ dàng do phần lớn các doanh

Hộp 1. Quy định trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước (Theo Nghị định 06)

- Các cơ sở có thể:
 - đấu giá để sở hữu thêm hạn ngạch phát thải khí nhà kính ngoài lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ trong cùng 01 giai đoạn cam kết;
 - chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết trong năm trước sang các năm tiếp theo trong cùng 01 giai đoạn cam kết;
 - vay hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho năm tiếp theo để sử dụng trong năm trước đó trong cùng 01 giai đoạn cam kết;
 - sử dụng tín chỉ các-bon từ các dự án thuộc các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon để bù cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ trong 01 giai đoạn cam kết. (Không quá 10%);
- Hạn ngạch phát thải khí nhà kính đã phân bổ sẽ tự động được Bộ Tài nguyên và Môi trường thu hồi khi các cơ sở dừng hoạt động, giải thể hoặc phá sản;
- Nhà nước khuyến khích các cơ sở tự nguyện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia;
- Vào cuối mỗi giai đoạn cam kết, các cơ sở phải nộp tiền thanh toán cho lượng phát thải khí nhà kính vượt quá số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ sau khi áp dụng các hình thức đấu giá, chuyển giao, vay mượn, sử dụng tín chỉ các-bon để bù trừ. Ngoài việc phải nộp tiền thanh toán, lượng phát thải khí nhà kính vượt quá lượng hạn ngạch được phân bổ sẽ được trừ vào hạn ngạch phân bổ cho giai đoạn cam kết sau đó.

Lĩnh vực phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính	Cơ sở phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính
Năng lượng	Cơ sở có mức phát thải hằng năm ≥ 3.000 tấn CO ₂ tương đương
Giao thông vận tải	Nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất công nghiệp có tổng lượng tiêu thụ năng lượng hằng năm ≥ 1.000 tấn dầu tương đương (TOE)
Xây dựng	Công ty kinh doanh vận tải hàng hoá có tổng tiêu thụ nhiên liệu hằng năm ≥ 1.000 TOE
Các quá trình công nghiệp	Tòa nhà thương mại có tổng tiêu thụ năng lượng hằng năm ≥ 1.000 TOE
Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất	Cơ sở xử lý chất thải rắn có công suất hoạt động hằng năm ≥ 65.000 tấn
Chất thải	

Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022

1912 cơ sở

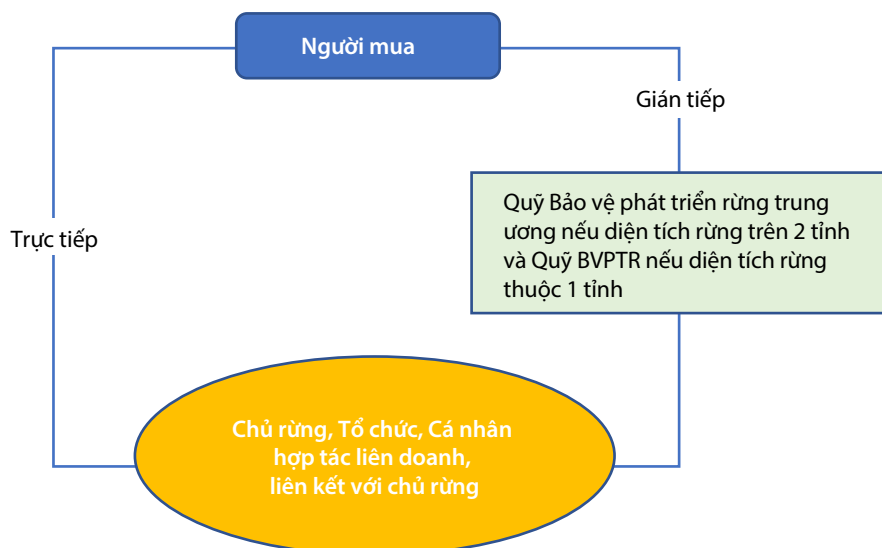
Hình 4. Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 ban hành danh mục lĩnh vực và cơ sở phát thải khí nhà kính phải kiểm kê khí nhà kính

Nguồn: Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (2022).

ng nghiệp đều chưa quen thuộc với các chính sách và phương pháp tính toán để ra. Cũng có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ và vừa trong sự sẵn sàng tham gia và tuân thủ các quy định của nhà nước về giảm phát thải. Các doanh nghiệp lớn thường không gặp khó khăn do nguồn lực tài chính dồi dào và có động lực để giảm phát thải như một chiến lược hình ảnh quảng bá về tính bền vững và đảm bảo vị thế trong thị trường. Trong khi đó các doanh nghiệp quy mô nhỏ lại gặp rất nhiều khó khăn trong việc đảm bảo nguồn lực tài chính và năng lực kĩ thuật để thực hiện các điều khoản quy định.

4.2 Định hướng chính sách các bon rừng trong tương lai

Nhằm hướng dẫn và thực hiện chi trả các-bon rừng, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng đang trình Nghị định 156 với những định hướng mới trong quy định đối với dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các bon rừng và giảm phát thải khí nhà kính (Bảng 6).



Hình 5. Các giải pháp thực hiện chi trả giữa người mua và người bán

Bảng 6. Định hướng chính sách quy định về chi trả các bon rừng

Các quy định liên quan đến chi trả các bon rừng	Định hướng quy định trong thời gian tới*	Thách thức**
1. Quyền các bon rừng	<p>Quyền các-bon của rừng là quyền sở hữu kết quả giảm phát thải của chủ rừng. Quyền các bon bao gồm quyền mua bán, chuyển nhượng, thế chấp, tặng cho, thừa kế, góp vốn, cung ứng, hợp tác, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước, ngoài nước và hưởng lợi ích từ kết quả GPT theo quy định tại khoản 2, 4, 8, Điều 73 Luật Lâm nghiệp</p>	<p>Việc xác định và quy định quyền các bon rừng trong khuôn khổ pháp lí cần làm rõ 4 khía cạnh (Phạm và cộng sự 2021):</p> <ol style="list-style-type: none"> quyền sở hữu đối với Các-bon lưu giữ trong đất và rừng? quyền hưởng lợi từ việc cung cấp và bán dịch vụ giảm phát thải? quyền được chuyển nhượng và bán tín chỉ Các-bon/quyền phát thải hay kết hợp của các quyền trên? trách nhiệm (nếu không thực hiện đúng như cam kết thì sẽ phải chịu trách nhiệm gì? Ví dụ tước lại quyền sở hữu các bon <p>Cho tới nay, các định hướng chính sách mới chỉ tập trung vào 3 khía cạnh đầu và chưa xem xét khía cạnh quyền đi đôi với trách nhiệm.</p>
	<p>Quyền được kí thỏa thuận/hợp đồng liên quan tới các bon rừng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nếu diện tích cung ứng kết quả giảm phát thải trải dài trên 2 tỉnh, Bộ NN&PTNT ký thỏa thuận đối với người mua Nếu diện tích rừng cung ứng kết quả giảm phát thải chỉ thuộc 1 tỉnh, UBND tỉnh ký thỏa thuận đối với người mua Chủ rừng ký thỏa thuận đối với Đề án được xây dựng trên diện tích rừng thuộc phạm vi khu rừng được giao quản lý 	<p>Việc phân định rõ quyền hạn được kí thỏa thuận và hợp đồng cho các bên một mặt có thể giúp quy trình thực hiện thương mại các bon rừng rõ ràng hơn với các bên có liên quan, thách thức nằm ở việc đảm bảo các thỏa thuận được kí bởi các bên khác nhau này không bị trùng lặp, báo cáo hai lần, và quan trọng hơn là lồng ghép trong quy hoạch và tính toán giảm phát thải chung của quốc gia.</p>
	<p>Trong các thảo luận và định hướng chính sách gần đây cho rằng đối với các diện tích đã được giao cho chủ rừng là các chủ thể ngoài nhà nước, do vậy các chủ thể này là người sở hữu quyền carbon. Ngoài ra, đối với các diện tích rừng do Nhà nước quản lí, quyền các bon sẽ thuộc về nhà nước.</p>	<p>Theo quy định của Hiến pháp Việt Nam, rừng là tài sản của toàn dân do Nhà nước quản lí. Nói cách khác, tài nguyên rừng trong đó có các bon có thể coi là tài sản công ngay cả khi rừng đã được giao cho các chủ thể ngoài nhà nước. Việc luận giải về quyền sở hữu công hay tư, ai là người hưởng lợi và có quyền sở hữu còn chưa được rõ ràng.</p> <p>Ngoài ra, ngay cả đối với trường hợp quyền sở hữu các bon, đặc biệt là đối với diện tích rừng thuộc sở hữu Nhà nước; cơ chế chia sẻ lợi ích để tạo động lực, khuyến khích đầu tư từ các thành phần kinh tế nhằm thực hiện các hoạt động giảm phát thải, bao gồm cả các hoạt động tự nguyện.</p>

Xem tiếp ở trang sau

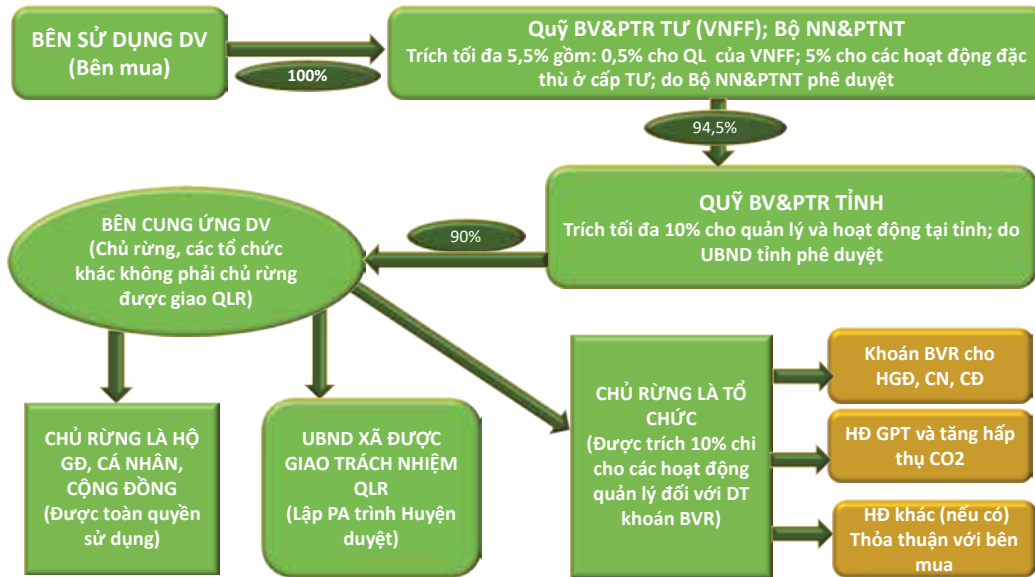
Bảng 6. Tiếp trang trước

Các quy định liên quan đến chi trả các bon rừng	Định hướng quy định trong thời gian tới*	Thách thức**
2. Đối tượng hưởng lợi và chi trả	<p>Các chủ rừng theo Điều 8 Luật Lâm nghiệp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> i. UBND xã và tổ chức khác được nhà nước giao trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng ii. Cộng đồng, UBND xã có thoả thuận tham gia hợp đồng quản lý rừng với chủ rừng là tổ chức iii. Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng 	<p>Nhiều doanh nghiệp đầu tư hoặc góp vốn đầu tư với các tổ chức, cá nhân trong nước trong lĩnh vực trồng mới và bảo vệ rừng, đầu tư vào lĩnh vực giảm phát thải cũng là đối tượng được chia sẻ từ lợi ích từ việc các bon rừng tại các quốc gia khác trên thế giới. Tuy nhiên, những dự kiến về mặt pháp luật tại Việt Nam chưa xem xét tới vấn đề này và có thể ảnh hưởng tới động lực kinh tế của các nhà đầu tư.</p>
3. Đối tượng phải chi trả	<p>Cá nhân và tổ chức đầu tư kinh doanh, sử dụng kết quả giảm phát thải</p>	<p>Như đã thảo luận ở phần trên, cần làm rõ mục đích của hai loại hình mà các cá nhân và tổ chức đầu tư để quy định chính xác cả đối tượng chi trả và được chi trả. Nếu các cá nhân và tổ chức chỉ mua kết quả giảm phát thải thì các cá nhân và tổ chức này là người mua. Nếu các cá nhân và tổ chức cùng góp vốn đầu tư hay tham gia hỗ trợ các chủ rừng Việt Nam giao dịch và thương mại các bon rừng trên thị trường, họ cũng có mong muốn chia sẻ lợi ích từ việc bán các bon rừng này.</p> <p>Cho tới nay chưa có quy định và nghĩa vụ rõ ràng của các bên khi tham gia đầu tư và thương mại tín chỉ các bon, bao gồm nghĩa vụ đóng góp cho mục tiêu giảm phát thải của quốc gia, các quy định về tài chính, quy định pháp lí (ví dụ trách nhiệm trước pháp luật nếu không chi trả đúng hạn).</p>
4. Các hoạt động được chi trả	<ul style="list-style-type: none"> • Giảm phát thải khí nhà kính từ việc kiểm soát, hạn chế mất rừng và suy thoái rừng • Giảm phát thải khí nhà kính, tăng hấp thụ các-bon thông qua thực hiện quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh • Tăng hấp thụ các-bon thông qua trồng rừng mới, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng tự nhiên • Tăng hấp thụ các-bon bằng các hoạt động nâng cao năng suất rừng trồng thông qua áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, kéo dài chu kỳ kinh doanh rừng trồng; • Tăng hấp thụ các-bon bằng các hoạt động nâng cao năng suất rừng trồng thông qua áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, kéo dài chu kỳ kinh doanh rừng trồng; • Các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, tăng hấp thụ các-bon rừng khác. 	<p>Với xu thế của thị trường các bon rừng hiện nay – khi người mua không chỉ tìm mua các tín chỉ các bon rừng thông qua số lượng tấn CO₂e thu được mà còn là các bon rừng giá trị cao thông qua việc nâng cao và đảm bảo đa dạng sinh học. Tuy nhiên, các bản thảo của chính sách chưa xem xét và tạo ra động lực cho các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học một cách rõ ràng. Các hoạt động được đề xuất chi trả hiện nay chủ yếu tập trung vào lưu giữ và nâng cao lượng các bon rừng hiện có.</p> <p>Ngoài ra, các hướng dẫn về mặt phương pháp và cơ sở tính toán, xác định tín chỉ các bon tham gia cho từng loại hình hoạt động còn chưa được rõ ràng tại Việt Nam.</p>

Xem tiếp ở trang sau

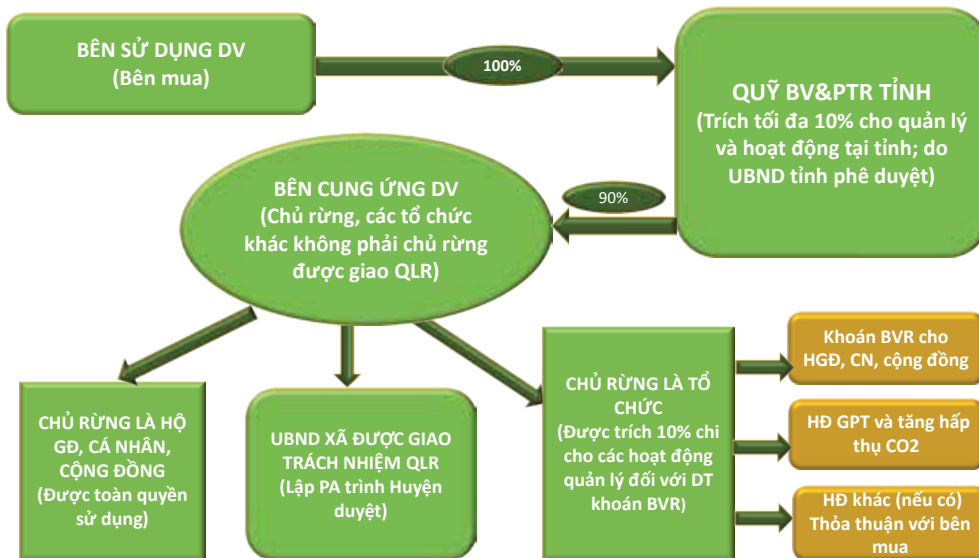
Bảng 6. Tiếp trang trước

Các quy định liên quan đến chi trả các bon rừng	Định hướng quy định trong thời gian tới*	Thách thức**
5. Quy trình và nguyên tắc đo đạc, báo cáo, thẩm định và công nhận kết quả	<p>Quy trình đo đạc, báo cáo kết quả giảm phát thải do Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn chi tiết.</p> <p>Quy trình thẩm định kết quả giảm phát thải sẽ do đơn vị thẩm định thực hiện. Đơn vị thẩm định phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.</p> <p>Đối với việc công nhận kết quả giảm phát thải:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận KQ GPT; • Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận tín chỉ các bon trong trường hợp chuyển nhượng kết quả giảm phát thải theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế 	<p>Hiện nay các hướng dẫn về quy trình đo đạc, báo cáo và thẩm định mới chỉ tập trung vào yếu tố kĩ thuật đo đếm lượng phát thải. Tuy nhiên, đối với cả với thị trường các bon tự nguyện và thị trường bắt buộc, phía người mua đều áp dụng tiêu chuẩn các bon hướng tới các yếu tố xã hội. Việc quy định, hướng dẫn, theo dõi và thẩm định các biện pháp bảo đảm an toàn xã hội trong lĩnh vực các bon rừng rất quan trọng nhưng lại chưa được chú trọng tại Việt Nam.</p>
6. Nguyên tắc quản lý và sử dụng nguồn thu	<ul style="list-style-type: none"> • Là nguồn thu từ DVMTR, thực hiện theo quy định tại Luật Lâm nghiệp • VNFF là Cơ quan thực hiện quản lý, điều phối nguồn thu dựa trên kết quả thực hiện thuộc phạm vi từ hai tỉnh trở lên • Quỹ tỉnh là cơ quan thực hiện quản lý, điều phối nguồn thu dựa trên kết quả thực hiện thuộc phạm vi nội tỉnh. • Chủ rừng theo quy định tự tổ chức thực hiện cung ứng dịch vụ có quyền quyết định việc sử dụng số tiền thu sau khi thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật • Tổ chức, cá nhân hợp tác, liên doanh, liên kết với Chủ rừng tự tổ chức được hưởng lợi từ kết quả thực hiện theo cơ chế chia sẻ lợi ích sau khi thực hiện nghĩa vụ • Nguồn thu được dùng để chi trả các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, tăng hấp thụ các-bon rừng khác. • Khi thực hiện chi trả, người mua 2 lựa chọn: (i) trực tiếp chi trả đối với người cung ứng dịch vụ và (ii) chi trả gián tiếp (Hình 5) • Đối với hình thức gián tiếp Quỹ bảo vệ và phát triển rừng trung ương dự kiến sẽ chịu trách nhiệm phân bổ chi trả nếu diện tích rừng thuộc phạm vi trên 2 tỉnh và Quỹ Bảo vệ phát triển rừng tỉnh sẽ thực hiện chi trả nếu diện tích rừng nằm trên địa bàn 01 tỉnh. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng sẽ trích thu phí quản lý (Hình 6 và Hình 7) 	<p>Trong phần 2 phía trên về đối tượng chi trả, dự kiến đề xuất được đưa ra là chi trả sẽ được thực hiện đối với chủ rừng. Tuy nhiên, trong Hình 6 và Hình 7 nguyên tắc chi trả bao gồm chi trả cho cả những người không phải là chủ rừng nhưng có tham gia vào các hoạt động giảm phát thải. Hệ thống hướng dẫn văn bản cần nhất quán để đảm bảo các tỉnh dễ thực hiện.</p> <p>Việc có nhiều đơn vị tham gia vào quá trình chi trả có thể dẫn đến chi phí giao dịch cao và quá trình chi trả có thể diễn ra lâu hơn so với kì vọng.</p> <p>Hiện nay tỉ lệ % trích dùng cho mục đích quản lý được dự kiến thực hiện theo nguyên tắc Chi trả dịch vụ môi trường rừng đang áp dụng. Tuy nhiên, chi phí quản lý này có thể được ước tính quá thấp so với thực tế đặc biệt khi các nhà quản lý chưa thực sự tính toán đầy đủ các chi phí cần thiết để cung ứng một tấn CO₂.</p>



Hình 6. Dự kiến quản lý và chi trả nguồn thu trong trường hợp diện tích cung ứng rừng nằm trên địa bàn 2 tỉnh, và do Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam quản lý

Nguồn: VNFF 2022.



Hình 7. Dự kiến quản lý và chi trả nguồn thu trong trường hợp diện tích cung ứng rừng nằm trên địa bàn 01 tỉnh, và do Quỹ Bảo vệ và Phát Triển rừng tỉnh quản lý

Nguồn: VNFF 2022.

4.3 Dự kiến quy trình xây dựng, đăng kí, phê duyệt và thẩm định Đề án cung ứng dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính

Nhằm hướng dẫn các bên có nhu cầu và mong muốn mua bán các bon rừng thực hiện giao dịch, Bộ Nông nghiệp và Phát Triển Nông đã đệ trình bàn thảo quy trình hướng dẫn các bên (Bảng 7).

Bảng 7. Dự kiến quy trình xây dựng, đăng kí, phê duyệt và thẩm định đề án cung ứng dịch vụ các bon rừng

<p>Bước 1. Chuẩn bị hồ sơ đăng kí</p> <p>Hồ sơ đăng kí bao gồm: thông tin chung, mục tiêu, các hoạt động và dự kiến lượng kết quả hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính theo quy định. Các mẫu đơn được cung cấp và hướng dẫn bởi Bộ NNPTNT.</p>
<p>Bước 2. Nộp hồ sơ đăng kí</p> <ul style="list-style-type: none"> Đối với diện tích rừng cung ứng dịch vụ các bon rừng nằm trong phạm vi 01 tỉnh, các bên bao gồm chủ rừng hoặc các đơn vị, cá nhân liên theo dõi thông báo trên trang thông tin điện tử của Sở Nông Nghiệp và Phát Triển nông thôn về thời hạn nộp hồ sơ đăng kí cho Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn. Dự kiến Sở NNPTNT sẽ đăng thông báo trước ngày 30/1 hàng năm. Đối với diện tích rừng cung ứng dịch vụ các bon rừng nằm trong phạm vi từ 02 tỉnh trở lên, các bên bao gồm chủ rừng hoặc các đơn vị, cá nhân liên theo dõi thông báo trên trang thông tin điện tử của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển nông thôn về thời hạn nộp hồ sơ đăng kí cho Sở Nông Nghiệp và Phát Triển Nông thôn. Dự kiến Sở NNPTNT sẽ đăng thông báo trước ngày 30/1 hàng năm. Sau 20 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc hằng quý, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ tổng hợp, phê duyệt và đăng tải danh sách phê duyệt đăng ký xây dựng Đề án.
<p>Bước 3. Nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề án</p> <ul style="list-style-type: none"> Chủ rừng hoặc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng chủ trì xây dựng Đề án cung ứng dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính theo quy định. Hồ sơ đề nghị phê duyệt Đề án cung ứng dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon rừng và giảm phát thải khí nhà kính, gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt Đề án (bản chính); Đề án theo quy định tại điểm a khoản này (bản chính). Chủ rừng hoặc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại điểm b khoản này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường điện tử đến Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với Đề án trên phạm vi hai tỉnh trở lên hoặc đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với Đề án thực hiện trên phạm vi địa bàn tỉnh. Trong thời hạn 03 làm việc ngày đối với hồ sơ nộp trực tiếp; 05 ngày làm việc đối với hồ sơ gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường điện tử kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về tính hợp lệ của hồ sơ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ là không quá 30 ngày kể từ ngày có thông báo về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều này tổ chức thẩm định và quyết định phê duyệt; thông báo tới chủ rừng hoặc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng.
<p>Bước 4. Phê duyệt đề án</p> <ul style="list-style-type: none"> Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, phê duyệt Đề án chi tiết đối với Đề án thực hiện trên phạm vi 02 tỉnh trở lên; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định, phê duyệt Đề án thực hiện trên phạm vi địa bàn tỉnh; Chủ rừng hoặc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tổ chức thực hiện Đề án được phê duyệt, đảm bảo đúng nội dung, tiến độ. Trong quá trình thực hiện, nếu có các thay đổi, bổ sung, Chủ rừng hoặc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng phải báo cáo Cơ quan có thẩm quyền về các thay đổi, bổ sung và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bằng văn bản.

Xem tiếp ở trang sau

Bảng 7. Tiếp trang trước**Bước 5. Đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải**

- Phương pháp đo đạc, báo cáo và thẩm định kết quả giảm phát thải thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Chủ rừng cung ứng dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính quy định tại khoản 3 Điều này đăng ký xây dựng Đề án theo quy định tại khoản 6 Điều này tự tổ chức thực hiện đo đạc và lập báo cáo kết quả hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính;
- Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng đăng ký xây dựng Đề án theo quy định tại khoản 6 Điều này tự tổ chức thực hiện việc đo đạc và lập báo cáo kết quả hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính.
- Việc thẩm định kết quả giảm phát thải do đơn vị thẩm định thực hiện. Đơn vị thẩm định phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định

Bước 6. Công nhận kết quả giảm phát thải

- Chủ rừng, tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường điện tử hồ sơ kết quả giảm phát thải tới Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Hồ sơ công nhận kết quả giảm phát thải, gồm: Bản chính đơn đề nghị công nhận kết quả giảm phát thải theo Mẫu do Bộ NNPTNT quy định, bản chính báo cáo kết quả đo đạc hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính; bản chính báo cáo thẩm định kết quả hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính của Đơn vị thẩm định.
- Trong thời hạn 03 làm việc ngày đối với hồ sơ nộp trực tiếp; 05 ngày làm việc đối với hồ sơ gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc môi trường điện tử kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ về tính hợp lệ của hồ sơ. Thời hạn bổ sung, hoàn thiện hồ sơ là không quá 30 ngày kể từ ngày có thông báo về việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.
- Trong thời hạn 45 ngày làm kể từ khi nhận hồ sơ đề nghị hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định công nhận kết quả hấp thụ, lưu giữ các-bon của rừng và giảm phát thải khí nhà kính; gửi quyết định tới chủ rừng hoặc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng và thông báo tới Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- Trường hợp chuyển nhượng kết quả giảm phát thải theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

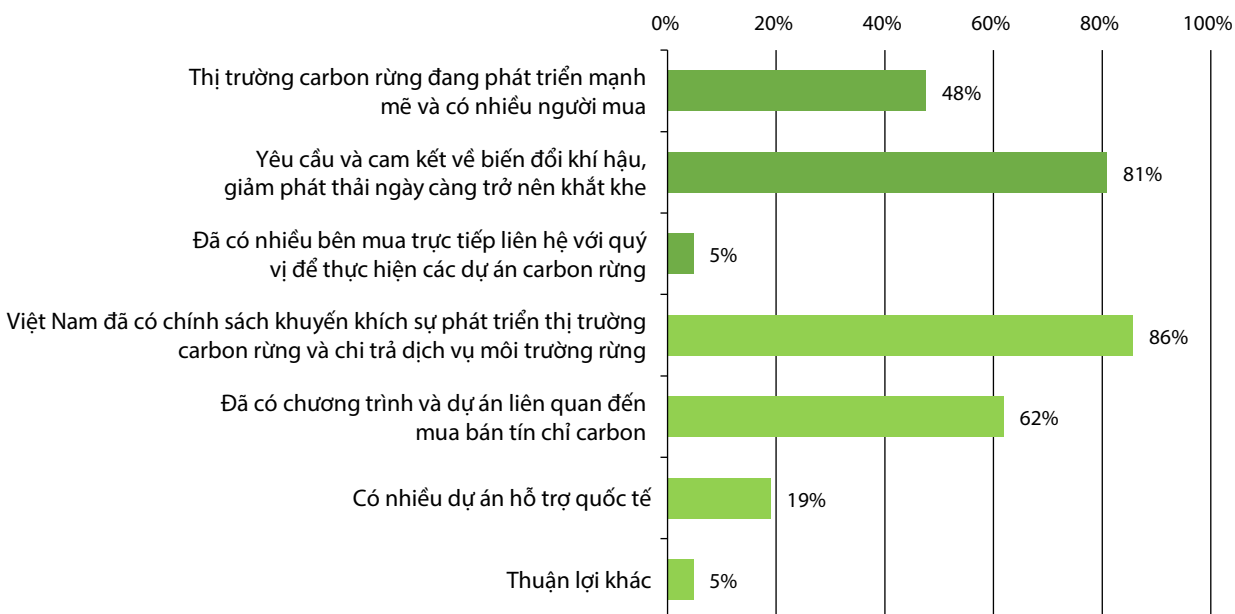
Nguồn: MARD 2022a.

5 Thuận lợi trong việc thực hiện chi trả các-bon rừng tại Việt Nam

Theo các tỉnh khảo sát online, việc Việt Nam đã có chính sách khuyến khích sự phát triển của thị trường các bon và yêu cầu và cam kết về biến đổi khí hậu, giảm phát thải ngày càng khắt khe hơn là điều kiện thuận lợi chính giúp Việt nam có thể xây dựng thị trường các bon (Hình 8).

Cam kết chính trị. Với cam kết chính trị mạnh mẽ trong việc giảm phát thải và một hệ thống chính trị ổn định, Việt Nam được biết đến như một thị trường ổn định để đầu tư. Ngoài ra, các cam kết cũng tạo điều kiện và hành lang pháp lí để thị trường các bon rừng được phát triển và là động lực thúc đẩy các tỉnh xây dựng chính sách quản lí bảo vệ phát triển rừng theo định hướng giảm phát thải thông qua tham gia thị trường các bon rừng như Sơn La (UBND tỉnh Sơn La 2022).

Nhiều người mua tiềm năng quan tâm. Trước các quy định về môi trường và giảm phát thải ngày càng chặt chẽ, số lượng các công ty đang hoạt động trong nước cũng như ở nước ngoài tìm kiếm cơ hội đầu tư và mua bán tín chỉ các bon ngày càng ra tăng. Khoảng 48% các tỉnh tham gia khảo sát online cũng đồng tình với quan điểm này (Hình 8). Đây là một cơ hội lớn cho ngành lâm nghiệp Việt Nam. Mặc dù vậy, có thể thấy cho tới nay mới chỉ có 5% các tỉnh được khảo sát online cho biết họ đã trực tiếp được các bên người mua liên hệ về giao dịch giảm phát thải và do vậy cần xây dựng các chính sách đồng bộ từ quảng bá, quy trình thủ tục hướng dẫn đầu tư và cơ chế khuyến khích cho dạng hàng hóa đặc biệt này của ngành lâm nghiệp. Theo các bên phỏng vấn có liên quan, số lượng người mua tiềm năng tới Việt Nam để tìm kiếm mua các bon rừng tăng



Hình 8. Quan điểm của các tỉnh khảo sát online về thuận lợi trong việc thực hiện chi trả các bon rừng tại Việt Nam

Bảng 8. Các dự án thỏa thuận mua bán các bon rừng tại Việt Nam tính tới tháng 12 năm 2022

Tên chương trình/dự án	Thỏa thuận chi trả giảm phát thải (ERPA) kí với Ngân hàng thế giới	Ý định thư với Tổ chức Tăng cường tài chính Lâm nghiệp Emergent – cơ quan nhận ủy thác của Liên minh Giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính cho rừng (LEAF)	Nghiên cứu khả thi xây dựng Dự án GPT trong lâm nghiệp vùng trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam (SK Forest)	Dự án đề xuất, “Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ (RECAF)” do Quỹ hậu xanh chi trả	Dự án “chi trả giảm phát thải” do JICA chủ trì, trình Quỹ GCF
Giai đoạn chi trả giảm phát thải	2018-2025	2022-2026	Trong tương lai, theo thời gian thực hiện dự án	2022-2027	2023-2028
Địa điểm thực hiện	6 tỉnh Bắc Trung Bộ gồm: Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế	11 tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	Dự kiến 15 tỉnh phía bắc gồm: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Vĩnh Phúc, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Quảng Ninh, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu	Tại 4 tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng khu vực Tây Nguyên và tỉnh Ninh Thuận khu vực duyên hải Nam Trung Bộ liên kế	Dự kiến các tỉnh miền núi phía Bắc và duyên hải Nam Trung Bộ
Các hoạt động chi trả	Các hoạt động giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD+) bao gồm cả giảm phát thải và tăng hấp thụ các bon (GPT và tăng hấp thụ C)	Các hoạt động REDD+	Các hoạt động giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD+) bao gồm cả giảm phát thải và tăng hấp thụ các bon (GPT và tăng hấp thụ C)	Chi trả kết quả thực hiện REDD+	Chi trả kết quả thực hiện REDD+
Lượng giảm phát thải tiềm năng tại địa bàn thực hiện dự án	Lượng GPT ước tính: 25 Tr. t CO ₂ e	11 triệu tCO ₂ e	Tiềm năng tín chỉ các bon ước tính giai đoạn 2022-2030: 30 triệu tCO ₂ e		48,6 tr tấn CO ₂ e
Lượng giảm phát thải giao dịch, được chi trả	Thỏa thuận chuyển nhượng 10,3 triệu tCO ₂ e	Việt Nam dự kiến chuyển nhượng 5,2 triệu tCO ₂ e	Chưa xác định	-6.684.338 tấn CO ₂ e	Việt Nam dự kiến chuyển nhượng 48,6 tr tấn CO ₂ e
Giá bán	51,5 Triệu USD tương đương với 5USD/tCO ₂ e	Dự kiến 10\$/tCO ₂ e	Chưa xác định	Giá chi trả 5\$/tCO ₂ e	5USD/tCO ₂ e

Bảng 8. Tiếp trang trước

Tên chương trình/dự án	Thỏa thuận chi trả giảm phát thải (ERPA) kí với Ngân hàng thế giới	Ý định thư với Tổ chức Tăng cường tài chính Lâm nghiệp Emergent – cơ quan nhận ủy thác của Liên minh Giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính cho rừng (LEAF)	Nghiên cứu khả thi xây dựng Dự án GPT trong lâm nghiệp vùng trung du, miền núi phía Bắc Việt Nam (SK Forest)	Dự án đề xuất, “Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ (RECAF)” do Quỹ hậu xanh chi trả	Dự án “chi trả giảm phát thải” do JICA chủ trì, trình Quỹ GCF
Điều kiện thỏa thuận	95% lượng giảm phát thải sẽ thuộc về Việt Nam để thực hiện cam kết NDC	Đã có Dự thảo hợp đồng mua bán các bon và đang trong quá trình thương thảo các điều khoản hợp đồng	Chưa có dự thảo thỏa thuận, vẫn đang nghiên cứu tiền khả thi	Chưa có dự thảo thỏa thuận	Bán một phần CO2e trong quá khứ giai đoạn 2014-2018 thông qua nỗ lực REDD+
Các vấn đề còn đang được thảo luận và do vậy chưa thể triển khai các dự án và chương trình trong thực tế	Bộ NN&PTN đã trình Chính phủ Nghị định thí điểm chuyển nhượng kết quả GPT vùng Bắc Trung Bộ và đang đợi thông qua Bộ NN&PTN đang xây dựng Kế hoạch chia sẻ lợi ích. Dự thảo đã được gửi và xin ý kiến các bên liên quan.	Dự thảo Hợp đồng mua bán các bon áp dụng theo Luật thương mại của Hoa Kỳ vì vậy còn khá xa lạ với Bộ NN, và Bộ NN cần thời gian trao đổi, thống nhất cách hiểu nội dung hợp đồng để tiến hành đàm phán	Công ty Lâm nghiệp SK và Tổng cục Lâm nghiệp vẫn đang thảo luận về dự thảo báo cáo nghiên cứu khả thi và dự thảo Ý định thư hợp tác, chưa thống nhất được phương thức đầu tư	Đây là dự án lớn, huy động từ nhiều nguồn gồm IFAD và GCF, thông qua hình thức ODA tài trợ và cho vay và gồm nhiều hợp phần liên quan đến nhiều ngành nên cần có thời gian để thống nhất	Chưa thống nhất được đơn vị đầu mối thực hiện/ chủ dự án bên phía Việt Nam, nội dung và lượng tiền chi trả cho từng tỉnh

Nguồn: Vũ 2022; VNFF 2022.

mạnh trong khoảng 2 năm trở lại đây. Mặc dù vậy, cho tới nay mới chỉ có một số dự án và thỏa thuận mua bán đang được thực hiện tại Việt Nam (Bảng 8).

Hỗ trợ kỹ thuật của các quốc tế. Việt Nam nhận được khá nhiều sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế để nâng cao năng lực cho các bên có liên quan về vấn đề các bon rừng. Ví dụ để có thể thực hiện chi trả các bon rừng, tỉnh Quảng Nam đã nhận được sự hỗ trợ của nhiều tổ chức nước ngoài như

Cơ quan hợp tác quốc tế Hoa Kỳ (USAID); dự án KfW10 bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng hỗ trợ bảo vệ và quản lý bền vững rừng sản xuất tự nhiên; dự án Quỹ Khí hậu xanh của UNDP về nâng cao khả năng chống chịu của các cộng đồng ven biển dễ bị ảnh hưởng bởi các tác nhân liên quan đến biến đổi khí hậu ở Việt Nam (2017 - 2022) (Trần 2021).

Kinh nghiệm triển khai từ Chính sách Chi trả dịch vụ môi trường rừng và Các chương trình

chi trả quốc tế như Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA). Mặc dù việc vận hành thị trường các bon rừng còn mới mẻ với nhiều bên có liên quan tại Việt Nam, Việt Nam đã có rất nhiều kinh nghiệm trong việc triển khai chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng từ những năm 2002 (Phạm và cộng sự 2013; Phạm và cộng sự 2022) với nhiều dự án thí điểm

và chính sách quốc gia như phần 3 trong báo cáo này phân tích. Các chương trình và chính sách này ngoài việc nâng cao năng lực cho nhiều bên có liên quan còn tạo một luồng gió mới về cơ chế thị trường thúc đẩy các bên ngoài ngành lâm nghiệp có mối quan tâm lớn hơn vào công tác bảo vệ phát triển rừng.

6 Thách thức trong việc thực hiện chi trả các bon rừng tại Việt Nam

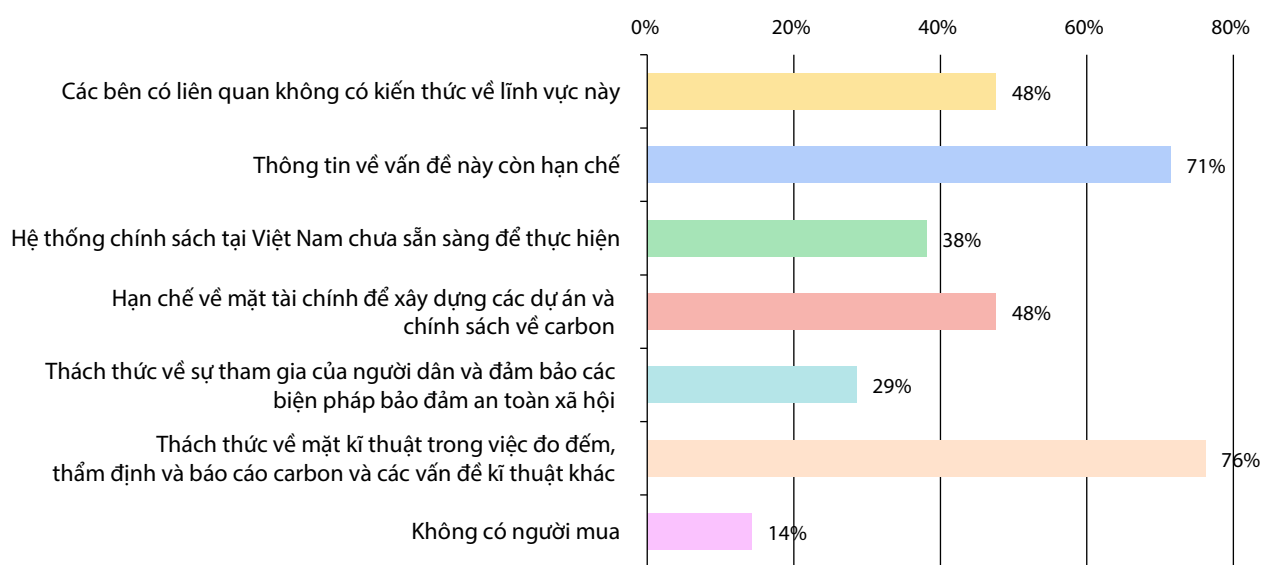
Theo các tỉnh khảo sát online, 2 thách thức lớn nhất đối với việc thực hiện chi trả các bon rừng là vấn đề kĩ thuật liên quan đến đo đếm, thẩm định và báo cáo các bon rừng (Hình 9).

Kiến thức và năng lực thực hiện các dự án các bon rừng của các bên có liên quan còn hạn chế.

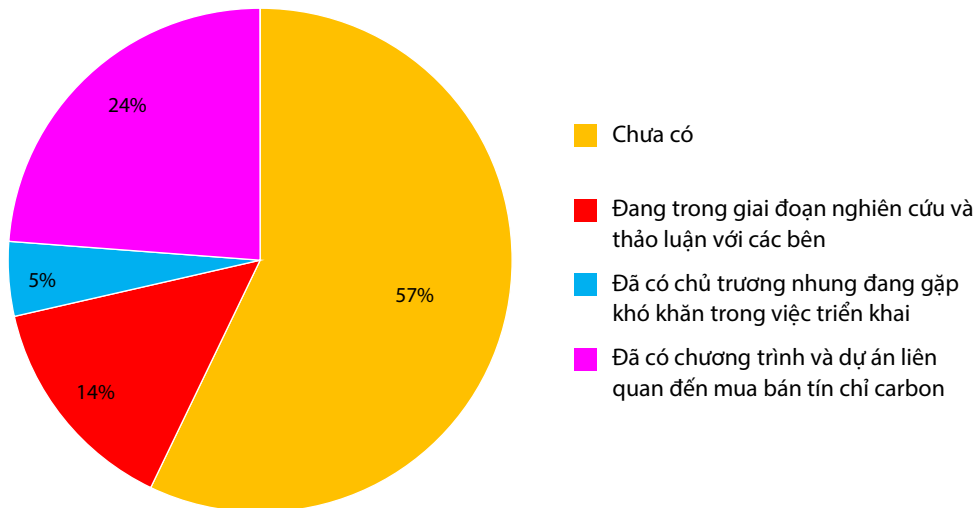
Mặc dù rất nhiều tỉnh có mong muốn tham gia trao đổi, chuyển nhượng và thương mại các bon rừng, 57% số tỉnh khảo sát online chưa có bất kì dự án các bon rừng nào (Hình 10). Ngay cả ở các tỉnh đã có các dự án tới đặt vấn đề, 14% mới chỉ dừng lại ở bước thảo luận ban đầu và 5% số tỉnh khảo sát online cho rằng mặc dù tỉnh đã có chủ trương nhưng họ vẫn gặp khó khăn trong quá trình triển khai thực tế. Các bên phỏng vấn và tham gia khảo sát online cho biết các bon rừng là một khái niệm mới mẻ với họ. 95% các chính quyền cấp tỉnh tham gia khảo sát online cho biết họ chưa có kinh nghiệm hay hiểu biết nào về các bon rừng.

Hình 10 cũng cho thấy mặc dù chính sách bảo đảm an toàn xã hội còn chưa được hoàn thiện tại Việt Nam trong khi đây là mấu chốt mà các nhà tài trợ và người mua dịch vụ các bon rừng còn ngần ngại mua tín chỉ các bon vì các yếu tố xã hội, chỉ có một số ít các tỉnh khảo sát online (29%) nhận thức được điều này. Nâng cao nhận thức và năng lực thực hiện các dự án các bon rừng nên được ưu tiên và chú trọng. Ngoài ra, các dự án các bon rừng yêu cầu thực hiện theo các phương pháp luận của người mua quy định do vậy cần đào tạo và nâng cao năng lực cho các bên có liên quan về sự đa dạng và yêu cầu khác nhau trên thị trường để họ có thể lựa chọn và thực hiện chính xác, hiệu quả với chi phí phù hợp.

Quy định pháp lí và thủ tục hành chính chưa rõ ràng và chồng chéo. Do các quy tắc về thị trường các bon trên thế giới còn đang được thảo luận giữa các quốc gia và chưa đi đến thống nhất, Việt Nam sẽ vừa phải hoàn thiện cơ sở pháp lí



Hình 9. Góc nhìn của các bên khảo sát online về thách thức đối với việc vận hành thị trường các bon rừng tại Việt Nam



Hình 10. Tình hình triển khai dịch vụ các bon rừng tại 21 tỉnh khảo sát online

trong nước vừa phải xem xét những quy định mới trong tương lai để hài hòa hóa các luật định. Ngoài ra, như đã trình bày ở phần trước, những quy định then chốt như ai sở hữu quyền các bon rừng và quy trình thủ tục đăng kí, phê duyệt, giám sát và công nhận chứng chỉ với chi phí giao dịch cao cần được xem xét và hoàn thiện trong thời gian tới để tạo điều kiện thuận lợi cho cả người mua và người bán trên thị trường. Ngay cả khi tham gia thị trường tự nguyện, các tỉnh đã có chương trình dự án các bon rừng cũng cho rằng việc kí kết với các doanh nghiệp nước ngoài cần phải có quy trình sàng lọc chặt chẽ và hồ sơ phải do một tổ chức quốc tế xác nhận và phát hành tín chỉ cũng gây nhiều khó khăn cho các tỉnh (Trần 2021). Ngoài ra, vấn đề tranh chấp sở hữu đất đai và thực tế nhiều người đồng bào dân tộc thiểu số trực tiếp tham gia bảo vệ và phát triển rừng lại không được công nhận là chủ sở hữu hợp pháp của đất rừng cũng gây nhiều khó khăn trong việc triển khai chi trả các bon rừng trong thực tế (Trần 2021). Ngoài ra, theo lãnh đạo của Tổng cục Lâm Nghiệp, Việt Nam vẫn còn thiếu một số quy định về hệ thống kiểm kê khí nhà kính, hệ thống giám sát phát thải khí nhà kính và hệ thống giám sát các cấp (quốc gia, ngành, tiểu ngành, cơ sở sản xuất) một cách minh bạch, chính xác theo tiêu chuẩn quốc tế; chưa rõ về lộ trình giảm phát thải khí nhà kính cho từng ngành, tiểu ngành; thiếu hướng dẫn pháp lý đảm bảo việc mua bán tuân thủ và linh hoạt theo yêu cầu của từng thị trường khác nhau (Khánh 2021).

Sức ép tới rừng lớn trong khi áp lực chuyển đổi rừng sang các mục đích khác vẫn còn cao. Mặc

dù nhiều tỉnh đang trong quá trình triển khai và mong muốn tham gia thị trường các bon rừng, các tỉnh cũng ghi nhận những thách thức khi sức ép từ việc phá rừng tự nhiên để lấy đất ở, trồng cây công nghiệp, khai thác khoáng sản và xây dựng các nhà máy thủy điện (Trần 2021; Hoàng 2022; UBND tỉnh Quảng Nam 2022). Việc các chính sách không nhất quán cũng tạo ra những tác động tiêu cực lên chính sách bảo vệ rừng. Ví dụ, việc tỉnh kêu gọi các nhà đầu tư sản xuất một mặt hàng đặc sản của vùng lại tạo thành sức ép dẫn tới việc phá rừng và suy thoái rừng (Trần 2021).

Xác định và thương thảo giá bán, cân nhắc và cân bằng giữa chi phí và lợi ích. Cho tới nay, việc xác định giá bán làm tiền đề thương thảo với người mua đang là vấn đề được nhiều bên quan tâm nhất. Với giá bán các bon dao động trên thị trường, phụ thuộc vào các tiêu chuẩn các bon khác nhau, giá bán trong tương lai có thể cao hơn hiện tại do nguồn cung ít hơn nguồn cầu, định giá các bon để thảo luận với người mua đóng yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo lợi ích rừng của việc thực hiện các bon rừng tại Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay trong các thảo luận giữa các bên mới chỉ tập trung vào giá bán và lợi ích mà chưa tính toán đến các chi phí mà nhà nước, các bên liên quan và chủ rừng sẽ phải bỏ ra để tạo thành tín chỉ các bon rừng bán trên thị trường. Các chi phí bỏ ra bao gồm: chi phí tạo ra các điều kiện về chính sách, thị trường, nâng cao năng lực để các bên có thể thực hiện được các dự án các bon rừng, chi phí cơ hội, chi phí thực hiện, chi phí tiến hành các biện pháp cải thiện và trồng mới

rừng, giữ rừng, chi phí để giám sát và thẩm định, thực hiện quá trình chi trả. Theo JICA (2012), để thực hiện các dự án theo Cơ chế phát triển sạch từ việc trồng mới và tái trồng rừng (AR-CDM) cần tính toán và cân nhắc về cả chi phí và lợi ích (Hộp 2).

Ngoài ra, việc nộp hồ sơ hàng năm cũng như việc một người mua có thể có nhiều hồ sơ đăng ký sẽ dẫn tới chi phí quản lý và chi giao dịch cao. Ngoài ra, để có thể giao dịch, mua bán, chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng phải sàng lọc quy trình chặt chẽ, trong đó xây dựng hồ sơ, phê chuẩn hồ sơ dự án bởi một tổ chức quốc tế; phát hành tín chỉ các-bon rừng, sau đó tiến hành giao dịch trên thị trường (Trần 2021). Tuy nhiên, toàn bộ quá trình này rất tốn kém. Để xác định giá bán phù hợp cần có các nghiên cứu cụ thể và toàn về các chi phí các bên sẽ phải đầu tư và mức giá để có thể đạt được lợi nhuận ròng, làm căn cứ để thương thảo với các người mua tiềm năng.

Thiếu các cơ chế tài chính đủ hấp dẫn để khuyến khích người dân tham gia vào các dự án và chương trình các bon rừng lớn. Như phần ở trên đã trình bày, trữ lượng các bon rừng sẽ

tăng dần lên theo độ tuổi của rừng. Chính bởi vậy, định hướng của Việt Nam là chuyển đổi từ cây trồng chu kỳ ngắn sang chu kỳ dài. Tuy nhiên, người dân chỉ quen trồng cây keo do nhu cầu cần thu nhập nhanh trong khi rủi ro vào việc đầu tư trồng rừng lâu năm cao trong khi họ không có khả năng tiếp cận vốn vay ưu đãi của ngân hàng và không có chính sách bảo hiểm rủi ro phù hợp (Trần 2021). Ngoài ra, các bên có liên quan đều kỳ vọng rằng các dự án các bon rừng sẽ tạo ra động lực tài chính thông qua thỏa thuận giữa bên mua và bên bán theo cơ chế thị trường. Tuy nhiên, việc quy định cứng về mức chi như trong trường hợp chương trình Giảm phát thải vùng Bắc bộ không theo cơ chế thị trường và chưa thực sự tạo ra động lực tài chính để các chủ rừng có thể tham gia tích cực hơn những chương trình bảo vệ và phát triển rừng truyền thống.

Thách thức trong việc phục hồi và tái sinh rừng nghèo và rừng bị suy thoái và thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học. Trong phần 3 của báo cáo này đã chỉ rõ việc giảm phát thải của Việt Nam trong giai đoạn vừa qua chủ yếu đến từ việc nâng cao trữ lượng các bon tại rừng nghèo và rừng bị suy thoái. Tuy nhiên, theo các bên phỏng vấn có liên

Hộp 2. Chi phí và lợi ích của dự án theo Cơ chế phát triển sạch từ trồng mới và tái trồng rừng ở Việt Nam (JICA 2012)

Lợi ích:

- Lợi nhuận từ bán các sản phẩm gỗ
- Giá trị tín chỉ các-bon (CER)
- Các giá trị xã hội ví dụ tạo công ăn việc làm và thu nhập cho người dân địa phương

Tổng diện tích của đất tiềm năng cho thực hiện dự án A/R CDM ở Việt Nam là 804.411 ha. Giả định rằng giá tCER là 5 USD/tấn CO₂, và toàn bộ đất tiềm năng thực hiện dự án A/R CDM trên toàn quốc được trồng mới hoặc tái trồng rừng thì lợi nhuận từ việc bán tCER trong thời gian 30 năm sẽ là:

- 112.569.275 USD vào năm thứ 5 và năm thứ 20
- 577.462.525 USD vào năm thứ 10 và năm thứ 25
- 823.724.908 USD vào năm thứ 15 và năm thứ 30
- Giả sử tỷ lệ chiết khấu là 10%, giá trị hiện tại thuần (hay lợi nhuận ròng) từ thực hiện dự án A/R CDM tính trên cả nước trong 30 năm sẽ là 243.909.997 USD

Chi phí:

- chi phí cho các hoạt động trồng mới/tái trồng rừng
- chi phí cho quá trình kiểm tín chỉ được chấp thuận trong khung CDM.
- chi phí vận chuyển
- Chi phí bảo vệ rừng: 541.600.000 US\$
- Chi phí giám sát: 2.236.000 US\$
- Chi phí giao dịch: 54.383.600 US\$

quan việc phục hồi rừng nghèo kiệt cũng gặp nhiều khó khăn ở địa phương đặc biệt khi các dự án phát triển kinh tế lại thường hướng tới diện tích rừng nghèo kiệt này. Một điểm đáng lưu ý là với các chương trình trồng rừng, hay phục hồi rừng hiện nay, các bên có liên quan vẫn chỉ chú trọng vào mở rộng diện tích và tỉ lệ che phủ rừng chứ chưa ưu tiên và xây dựng các quy trình hướng dẫn và cơ chế tài chính khuyến khích trồng rừng và tái sinh rừng dựa trên tiêu chí nâng cao đa dạng sinh học. Ngay cả trong chương trình Giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ cũng chủ yếu tập trung vào trữ lượng các bon và diện tích và chất lượng rừng và ít chú trọng đến các tiêu chí khuyến khích về bảo tồn đa dạng hay các tác động tích cực về mặt xã hội.

Sự tham gia của các cộng đồng dân cư và người dân tộc thiểu số. Mặc dù mục tiêu của các chính sách phát triển kinh tế xã hội và phát triển rừng và thị trường các bon rừng của Việt Nam đều hướng tới mục tiêu hỗ trợ người dân và cộng đồng địa phương, việc phần lớn diện tích rừng

và rừng có chất lượng cao chủ yếu do cơ quan nhà nước quản lý và chỉ có một phần nhỏ là do cộng đồng dân cư quản lý có thể gây khó khăn cho cộng đồng địa phương trực tiếp và tham gia hưởng lợi từ việc thương mại các bon rừng. Ngoài ra, các chi phí để thiết lập dự án các bon rừng là không nhỏ trong khi diện tích rừng mà các hộ gia đình và cộng đồng quản lý lại thường nhỏ lẻ sẽ tạo ra chi phí giao dịch cao khiến các người mua khó có thể mặn mà đầu tư bởi chi phí không tương xứng với lợi ích thu được. Hơn nữa, thực trạng tranh chấp đất đai và thực tế người dân địa phương không có giấy chứng nhận sử dụng rừng cũng tạo nhiều thách thức trong việc thực hiện chi trả nguồn thu từ các bon rừng. Ngoài ra, theo các hướng dẫn hiện hành, các thông báo để đăng kí dự án tín chỉ các bon rừng được đề xuất sẽ đăng tải trên website của cơ quan chủ quản. Tuy nhiên, các chủ rừng là cộng đồng địa phương có thể gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin này nếu bởi họ không tiếp cận được với internet như các chủ thể khác.

7 Kết luận và đề xuất

Ngành lâm nghiệp Việt Nam nói riêng và thị trường các bon của Việt Nam nói chung có tiềm năng lớn để mở rộng và phát triển thị trường các bon rừng. Tuy nhiên, để thực sự tối ưu hóa tiềm năng và phát triển các chính sách, dự án các bon rừng, Việt Nam cần có những nghiên cứu khoa học cung cấp những bằng chứng thuyết phục và đáng tin cậy cho các chính sách sắp tới, đồng thời xem xét lộ trình và định hướng phù hợp cho Việt Nam dựa trên các điểm cần cân nhắc dưới đây.

Xác định ưu thế cạnh tranh trên thị trường của Việt Nam, xây dựng đầu tư và quy hoạch chiến lược hướng tới thị trường các bon rừng giá trị cao. Mặc dù Việt Nam là một nước có tiềm năng các bon rừng lớn, tuy nhiên khó có thể cạnh tranh với các nước khác trên thế giới có diện tích, trữ lượng các bon rừng lớn hơn nhiều như Trung Quốc, Brazil, Indonesia, Peru, Cộng hòa dân chủ Congo. Việc xác định ưu thế cạnh tranh sẽ giúp Việt Nam định hình sản phẩm và thị trường đặc biệt của quốc gia rõ ràng hơn. Một trong những ưu thế cạnh tranh cần xem xét là hướng tới phân khúc thị trường các bon rừng giá trị cao – xu thế mà các doanh nghiệp và người mua toàn cầu đang hướng tới và tìm kiếm. Để đạt được mục tiêu này, cần xem xét diện tích rừng nào nên được đưa vào ưu tiên, và nên tập trung các chính sách hỗ trợ hướng tới nâng cao chất lượng rừng và những diện tích rừng đang đối mặt với đe dọa mất rừng/suy thoái rừng; những địa điểm có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, và tạo tác động tích cực đối với cộng đồng địa phương.

Xây dựng hệ thống đăng kí, giám sát và truy xuất về tín chỉ các bon dựa trên nền tảng số, các hệ thống quản lý thông tin và giám sát sẵn có. Đối với các quốc gia khác trên thế giới, việc quản lý hồ sơ có thể được thực hiện thông qua cấp một tài khoản cho các bên muốn chuyển nhượng mua bán trên mạng lưới đăng kí các bon của quốc gia. Việt Nam cần xem xét để xây dựng

và hoàn thiện hệ thống đăng kí và truy xuất các bon theo quy trình này để giảm thiểu các chi phí giao dịch và quản lí đồng thời tạo ra môi trường pháp lí thông thoáng cho các doanh nghiệp đầu tư. Việc xây dựng hệ thống đăng kí, giám sát và truy xuất tín chỉ các bon rừng không chỉ nằm ở quy trình thực hiện mà cả về năng lực của các bên có liên quan trong việc thực hiện quy trình này. Việt Nam cần phát triển hệ thống đánh giá, thẩm định các-bon thông qua việc thành lập các cơ quan thẩm định quốc gia có chuyên môn và chứng chỉ tương đương với quốc tế và được quốc tế chứng nhận; xây dựng hệ thống đăng ký tín chỉ các-bon quốc gia để quản lý và kêu gọi đầu tư thị trường, đồng thời xây dựng năng lực cho các cán bộ của hệ thống đăng ký kiểm duyệt này. Ngoài ra, cần có các bản đồ cập nhật và dự báo các xu thế trong tương lai về các bon rừng để cho thấy phân bố không gian và tính trực quan về phân bố trữ lượng các bon ở các vùng sinh thái theo từng giai đoạn. Việc tính toán số liệu các bon trung bình cho các loại rừng ở các vùng sinh thái và bản đồ các bon có ý nghĩa quan trọng trong việc tính toán trữ lượng các bon cho các trạng thái rừng, tính toán biến động trữ lượng các bon qua các thời kỳ theo từng nguyên nhân để từ đó có các giải pháp cụ thể cho từng hoạt động tăng cường trữ lượng các bon nhằm bảo vệ và phát triển rừng bền vững (Phạm 2015).

Đáp ứng cam kết giảm phát thải của quốc gia, đảm bảo ưu thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước. Mặc dù rất nhiều người mua đã tìm tới thị trường các bon rừng của Việt Nam và rất nhiều tỉnh thành mong muốn bán được các bon rừng, theo phần lớn các nhà hoạch định chính sách cấp trung ương, điều quan trọng là phải ưu tiên đảm bảo Việt Nam thực hiện được cam kết giảm phát thải trước khi bán các tín chỉ các bon rừng này ra thị trường quốc tế. Ngoài ra, trong bối cảnh giảm phát thải trở thành một xu thế bắt buộc trên toàn cầu, các doanh nghiệp và ngành kinh tế mũi nhọn của mọi quốc gia, trong đó có

Việt Nam buộc phải đảm bảo cam kết giảm phát thải như một điều kiện để được cấp phép hoạt động và tiến hành thương mại. Chính vì vậy, việc cân nhắc các yếu tố ưu tiên cho doanh nghiệp trong nước, đảm bảo họ sở hữu các tín chỉ các bon rừng tạo ưu thế cạnh tranh nên được cân nhắc cẩn trọng. Hơn nữa, để vận hành thị trường các bon, Bộ Tài Nguyên và Môi Trường và Chính phủ cần sớm đưa ra hạn ngạch đóng góp giảm phát thải của từng ngành và lĩnh vực

Hoàn thiện cơ chế chính sách. Mặc dù đã có tiền đề những hành lang pháp lý liên quan đến các bon rừng, Việt Nam vẫn cần tiếp tục hoàn thiện các chính sách hiện có bao gồm các chính sách quản lý rừng bền vững, hỗ trợ mở rộng các diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững, mở rộng diện tích trồng rừng gỗ lớn, xây dựng các biện pháp đảm bảo an toàn, làm rõ quyền các-bon, trong đó, có quyền sở hữu các-bon, quyền chuyển nhượng, mua bán tín chỉ các-bon, quyền hưởng lợi các-bon rừng cũng như trách nhiệm đối với từng quyền này.

Lựa chọn các phương án và biện pháp can thiệp để đạt hiệu quả tối đa về các bon rừng cũng như đa dạng sinh học và đảm bảo an sinh xã hội.

Kết quả tổng hợp từ nhiều học giả trong Bảng 3 cho thấy khả năng tích lũy các bon của rừng tăng theo tuổi rừng do vậy cần có những chính sách bảo vệ rừng hiện có và hướng tới các diện tích rừng gỗ lớn lâu năm. Cả Bảng 3 và Bảng 4 cũng cho thấy các loại rừng khác nhau sẽ có trữ lượng

các bon rừng khác nhau và ngay cả khi cùng một kiểu rừng thì tại các địa điểm khác nhau cũng sẽ có giá trị khác nhau. Do vậy, việc lựa chọn các giải pháp can thiệp (ví dụ chọn loài cây nào, ở địa điểm nào) cần cân nhắc rất kỹ lưỡng để đạt được hiệu quả tối đa. Kết quả của Bảng 3 và Bảng 4 cũng cho thấy lượng các bon của các rừng trồng hỗn giao và đa loài có chiều hướng cao hơn so với rừng trồng thuần loài và do vậy ngoài việc nâng cao trữ lượng các bon bằng cách lựa chọn trồng hỗn giao thì phương án kỹ thuật này sẽ giúp nâng cao giá trị đa dạng sinh học. Ngoài ra, để giảm chi phí xây dựng dự án ban đầu, cần sử dụng tối đa các kết quả tính toán trữ lượng các bon có sẵn để giúp các bên tiến hành thương thảo.

Nâng cao năng lực và nhận thức của các bên có liên quan và ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cộng đồng dân cư và đồng bào dân tộc thiểu số. Như đã trình bày ở phần trên, năng lực, trình độ hiểu biết và nhận thức của các bên có liên quan về lĩnh vực các bon rừng còn hạn chế. Nâng cao năng lực cho cả người mua, người bán và cộng đồng địa phương là điều kiện quan trọng để đảm bảo tính hiệu quả, hiệu suất và công bằng của thị trường các bon rừng. Với nguồn lực hạn chế, Chính phủ và các bên có liên quan nên ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ và cộng đồng địa phương trong việc cung ứng dịch vụ môi trường rừng – những người yếu thế và không có tiềm lực tài chính thay vì dàn trải cho mọi đối tượng.

Tài liệu tham khảo

- [FIPI] Viện điều tra quy hoạch rừng. 2020. Báo cáo tổng kết kết quả thực hiện dự án điều tra, đánh giá, và giám sát tài nguyên rừng quốc gia giai đoạn 2016 – 2020. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội.
- [GIZ] Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức. 2011. Nghiên cứu sinh khối và các bon: Báo cáo nghiên cứu tại tỉnh Kiên Giang. http://coastal-protection-mekongdelta.com/download/library/98.BiomassNCarbon2011KG_VN.pdf?fbclid=IwAR0b7GWDfD9ECBZoXKAbHd_b-RUyXasaWlbIV-ZpySqeIMd8fA7JjfxmzJs
- [JICA] Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản. 2012. Nghiên cứu về Tiềm năng rừng và đất liên quan đến “Biến đổi khí hậu và Lâm nghiệp” ở Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Báo cáo tổng kết. Việt Nam. https://openjicareport.jica.go.jp/pdf/12067989_01.pdf?fbclid=IwAR2KvytAHwMfM_XvqntX4PxpP2qzkALsGLiU8hkZVTfofeirWt_HyfU62w
- [MARD] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2022a. Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Hà Nội, Việt Nam.
- [MARD] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2022b. Quyết định số 2860/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/07/2022 công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2021. Hà Nội, Việt Nam.
- [VNFF] Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam. 2022. Định hướng quy định đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng tại Việt Nam. Bài trình bày tại Hội thảo quốc gia về Thị trường các bon rừng sau COP27 và lộ trình chuyển đổi tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam.
- Chính phủ Việt Nam. 2022a. Nationally Determined Contribution (NDC). Hà Nội, Việt Nam. <https://unfccc.int/documents/622541>
- Chính phủ Việt Nam. 2022b. Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. Hà Nội, Việt Nam.
- Chính phủ Việt Nam. 2022b. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hà Nội, Việt Nam.
- Chính phủ Việt Nam. 2022c. Nghị định 107/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ. Hà Nội, Việt Nam.
- Chính phủ Việt Nam. 2018. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp. Hà Nội, Việt Nam.
- Đỗ HC, Trần QH và Trần ĐT. 2010. Đánh giá nhanh lượng các bon tích lũy trên mặt đất của một số trạng thái thảm thực vật xã Tân Thái, huyện Đại Từ, Thái Nguyên. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*:38–43.
- Dương A và Đại Q. 2022. Quảng Nam và Sơn La chia sẻ kinh nghiệm về tín chỉ cacbon rừng. Đài PT&TH Quảng Nam. Truy cập ngày 23/12/2022. <https://www.qrt.vn/kinh-te/quang-nam-va-son-la chia-se-kinh-nghiem-ve-tin-chi-cacbon-rung/>

- Dương VT và Nguyễn TD. 2012, Nghiên cứu khả năng cố định CO₂ của một số trạng thái rừng của vườn Quốc gia Bạch Mã tại huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học, Đại học Huế* 71(2):291–298. http://hueuni.edu.vn/portal/data/doc/tapchi/264.pdf?fbclid=IwAR1DhNq47Cp3Ts7_0QA-BT-7Nlg_-9DsHwvBcTSOkYeFBwzS76gQ_ZATcDEw
- Hoàng Q. 2022. *Quảng Nam, hai bãi vàng trái phép hoạt động trong rừng tự nhiên*. Báo công an. Truy cập ngày 23/12/2022. https://congan.com.vn/vu-an/phong-su/hai-bai-vang-trai-phep-hoat-dong-ram-ro-trong-rung-tu-nhien_133482.html
- IPCC. 2022. Summary for Policymakers. In Shukla PR, Skea J, Slade R, Al Khourdajie A, van Diemen R, McCollum D, Pathak M, Some S, Vyas P, Fradera R, et al., eds. *Climate Change 2022: Mitigation of Climate Change. Contribution of Working Group III to the Sixth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change*. Cambridge, UK and New York, NY, USA: Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/9781009157926.001>
- Khánh L. 2021. *Cơ hội lớn cho thương mại các bon rừng của Việt Nam*. Báo tài nguyên môi trường. Truy cập ngày 23/12/2022. <https://baotainguyenmoitruong.vn/co-hoi-lon-cho-thuong-mai-cac-bon-rung-cua-viet-nam-322759.html>
- Lương VT, Vũ TP và Lương XH. 2011, *Hiệu quả hấp thụ các bon của một số dạng rừng trồng cung cấp gỗ lớn ở Việt Nam*. Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam. http://vafs.gov.vn/vn/wp-content/uploads/sites/2/2011/12/5-Tien.Hap-thu-Cacbon.pdf?fbclid=IwAR1DhNq47Cp3Ts7_0QABT-7Nlg_-9DsHwvBcTSOkYeFBwzS76gQ_ZATcDEw
- Luu VD, Nguyen TT, Mai TN, Koji O. 2016. Carbon storage in a restored mangrove forest in Can Gio Mangrove Forest Park, Mekong Delta, Vietnam. *Forest Ecology and Management* 380:31–40. <https://doi.org/10.1016/j.foreco.2016.08.032>
- Nasralla S and Abnett K. 2022. *U.N. carbon market talks to drag beyond COP27 as deals elusive*. Reuters. Access 23 December 2022. <https://www.reuters.com/business/cop/un-carbon-market-talks-drag-beyond-cop27-deals-elusive-2022-11-17/>
- Nguyễn TH, Viên NN và Nguyễn TH. 2017. Giá trị tích lũy các bon của rừng Đước (*Rhizophora apiculata* Blume) tại tỉnh Cà Mau. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp* 6:101–107. https://vnuf.edu.vn/documents/4400543/5834237/13.Nguyen.Thi.Ha.pdf?fbclid=IwAR1fLan_xtWEUaz69BihmhXeUkO7ldY0Cw7hqldX1XjkBq85qFKP9RNscyg
- Nguyễn THH và Đàm TĐ. 2017. Đánh giá khả năng tạo bể chứa cacbon của rừng trồng thuần loài trang (*Kandelia obovata* Sheue, Liu & Yong) ven biển xã Đa Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ* 33(3):14–25. <https://doi.org/10.25073/2588-1140/vnunst.4516>
- Nguyễn VT. 2012, *Xác định trữ lượng các bon ở các trạng thái rừng khộp tại tỉnh Gia Lai [Luận văn Thạc sĩ]*. Hà Nội, Việt Nam: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên. https://repository.vnu.edu.vn/bitstream/VNU_123/9066/1/01050000700.pdf?fbclid=IwAR3AMbYdmwYET1vv8au1EgwZrczwjlnpQv4wt2Mq489ta2B1rnCiE1-7Fo
- Pham HT, Nguyen THH, Vo VT, Mai ST, Pham VQ, Sharma S, and MacKenzie RA. 2020. A Comparison of Soil Carbon Stocks of Intact and Restored Mangrove Forests in Northern Vietnam. *Forests* 11(6):660. <https://doi.org/10.3390/f11060660>
- Phạm NB. 2015. *Tính toán các bon xây dựng bản đồ các bon rừng ở Việt Nam*. Trung tâm Tài nguyên và Môi trường Lâm nghiệp. Hà Nội, Việt Nam. Truy cập ngày 23/12/2022. <http://frec.com.vn/tinh-toan-cac-bon-xay-dung-ban-do-cac-bon-rung-o-viet-nam?fbclid=IwAR17NI11M0PSZJdZTH9pYDay29Vzr3Ud5saRtiGXZXQ6CYQ7fBjbYUmc9-0>
- Phạm TT, Bennett K, Vũ TP, Brunner J, Lê ND và Nguyễn ĐT. 2013. *Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam: Từ chính sách đến thực tiễn*. Báo cáo chuyên đề 98. Bogor, Indonesia: CIFOR. https://www.cifor.org/publications/pdf_files/OccPapers/OP-98.pdf
- Phạm TT, Đào TLC, Hoàng TL, Bùi TMN, Phạm HL và Nguyễn VD. 2018. *Cơ hội và thách thức trong huy động tài chính thực hiện Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006–2020*. Báo cáo chuyên đề 191. Bogor, Indonesia: CIFOR. <https://doi.org/10.17528/cifor/007081>
- Phạm TT, Hoàng TL, Đào TLC, Trần NMH, Nguyễn TVA và Nguyễn TTA. 2021. *Kinh nghiệm của 87 quốc gia trong việc xác định và chuyển nhượng quyền Các-bon*. Báo cáo

- chuyên đề 218. Bogor, Indonesia: CIFOR. <https://doi.org/10.17528/cifor/007992>
- Phạm TT, Vu TP, Nguyen TML, Hoang TL, and Tran NMH. 2022. Institutional setting for nature-based solutions and REDD+ policies and projects in Viet Nam. Occasional Paper 232. Bogor, Indonesia: CIFOR. <https://doi.org/10.17528/cifor/008614>
- Quốc hội Việt Nam. 2020. *Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020*. Hà Nội, Việt Nam.
- Quốc hội Việt Nam. 2017a. *Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017*. Hà Nội, Việt Nam.
- Quốc hội Việt Nam. 2017b. *Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 06 năm 2017*. Hà Nội, Việt Nam.
- Quốc hội Việt Nam. 2015. *Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015*. Hà Nội, Việt Nam.
- Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. 2022a. *Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính*. Hà Nội, Việt Nam.
- Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. 2022b. *Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 07 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050*. Hà Nội, Việt Nam.
- Thủ tướng Chính phủ Việt Nam. 2017. *Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05 tháng 04 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các - bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030*. Hà Nội, Việt Nam.
- Tô TH. 2022. *Bước đầu ước tính trữ lượng carbon phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng nhằm nâng cao sinh kế của người dân tại phân khu phục hồi sinh thái, Vườn quốc gia Mũi Cà Mau*. Vườn quốc gia Mũi Cà Mau. Truy cập ngày 23/12/2022. https://vuonqgmcm.camau.gov.vn/wps/portal/vqgmcm.trangchitiet!/ut/p/z1/xVRbb5swFP4tfeCR2OBw2xsw2iVbaC4qBF4i4wDxAnbiGJLu18_ppkmd0kZTVM0vlu3vcnzsc0AOliBnuKc1lpQz3Kh1ltsra_p19BCE MH5MEhfOorG_cjwktkIEEpCDvCpIQ9cgGx3 9OeqsrReu9DgLI-MU2i27j7ZtnI70xRFWz
- PsshnGTlrf2c7WLZqhf5_bUX8iZ6EdOct4ZkGQ4Zp6ZVhIHkYj0t3KcnVMCmxhDyHH885owuRObkDWd5ztO05qituOEtzi btXQQmDxrEHG6bpjtRSY1Ro8rCshy2dx MDQoRdcoZg3Sa5fM1TF8Y_h Q8fMXyGWFijnavwF_M4O5 GSAIHx7Ni4BXJpkK0nkzyIUB0p6 WR_DEuGjVwy3-MZ1frjo4lxzScLKaPUVzxf0fn-D9kE3zxqRckTc-Vh59qPwI3ig_fufPv1SN6h30-36f-6pSOZPISYLLraWqTOuGF786k88K5NYgF2VViIMOqG2N1LuDp80qMFmUGFSFpxvB4S3GrxE2fCDiuo1Euza1kWtvoR02oaFO4IOVv8jiPVs_Gf6Vk2klf3dz8BAP0C4Q!!/dz/d5/L2dB ISEvZ0FBIS9nQSEh/?fbclid=IwAR3u5k9C_NYCE1xC6mnFEkmNWI-Sw0fn9Dr4NIWeavQ67k8bl4AFZ6Evxc
- Trần BĐ và Lê QD. 2009. Đánh giá nhanh khả năng tích lũy các bon của một số phương thức nông lâm kết hợp tại vùng đệm Vườn quốc gia Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam. *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn* 136:93–98.
- Trần HP. 2021. *Xuất khẩu tín chỉ các bon rừng*. Báo Quảng Nam. Truy cập ngày 23/12/2022. <https://baoquangnam.vn/lam-nghiep/xuat-khau-tin-chi-cac-bon-rung-112402.html?fbclid=IwAR30f-K5X1cgWgw2TmTzPXCnpr0O5UjuUNXcS8HuBzW8aSwzFy43pWlyHUg>
- Triệu VH, Phạm TT và Đào TLC. 2020. *Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006–2020 và đề xuất nội dung Chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*. Báo cáo chuyên đề 209. Bogor, Indonesia: CIFOR. <https://doi.org/10.17528/cifor/007795>
- Trịnh MH. 2016. *Nghiên cứu khả năng tích tụ carbon của rừng tự nhiên ở tỉnh Ninh Thuận* [Luận án Tiến sĩ Khoa học]. TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam: Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh. https://pgo.hcmuaf.edu.vn/data/Trinh%20Minh%20Hoang.pdf?fbclid=IwAR1N2RpSMBi8Q_MaNJc0_su3Zp5ZFFiBfG1ILMN1NDCo4Wpikysa9yixlQU
- UBND tỉnh Quảng Nam. 2022. *Quyết định số 2781/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2011–2020 đối với diện tích để nghị chuyển mục*

- đích sử dụng rừng sang mục đích khác.* Quảng Nam, Việt Nam.
- UBND tỉnh Sơn La. 2022. *Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sơn La.* Sơn La, Việt Nam.
- Văn phòng Chính phủ Việt Nam. 2021. *Công văn số 3479/VPCP-NN ngày 26 tháng 05 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ Việt Nam về việc xây dựng Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các - bon rừng.* Hà Nội, Việt Nam.
- Võ ĐH. 2009. Nghiên cứu khả năng hấp thụ các bon của rừng trồng bạch đàn *Urophylla* ở Việt Nam. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* 1:102–106.
- Vũ TP. 2022. *Thương mại các bon trong Lâm nghiệp Việt Nam.* Bài trình bày, Hội thảo quốc gia về Thị trường các bon rừng sau COP27 và lộ trình chuyển đổi tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam.
- Vũ TP. 2009. *Nghiên cứu về giá trị của rừng tại Việt Nam.* NXB Khoa học và kỹ thuật Hà Nội. Việt Nam.

Các báo cáo chuyên đề của CIFOR chuyển giao các kết quả nghiên cứu quan trọng đối với ngành lâm nghiệp. Nội dung của báo cáo đều được đánh giá bởi các chuyên gia trong và ngoài tổ chức.

Báo cáo này được xây dựng với mục tiêu xác định tiềm năng các bon rừng, rà soát các chính sách cũng như cơ hội và thách thức để Việt Nam phát triển và vận hành thị trường các bon rừng. Báo cáo cũng đưa ra các khuyến nghị để Việt Nam và các bên có liên quan xây dựng các chính sách và dự án các bon rừng hiệu quả, hiệu ích và công bằng trong thời gian tới.

Để có thể đạt mục tiêu phát triển bền vững và giảm phát thải, Việt Nam cần xác định ưu thế cạnh tranh trên thị trường, xây dựng đầu tư và quy hoạch chiến lược hướng tới thị trường các bon rừng giá trị cao, xây dựng hệ thống đăng kí, giám sát và truy xuất về tín chỉ các bon dựa trên nền tảng số, các hệ thống quản lí thông tin và giám sát sẵn có cũng như đáp ứng cam kết giảm phát thải của quốc gia, đảm bảo ưu thế cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước. Hoàn thiện cơ chế chính sách, lựa chọn các phương án và biện pháp can thiệp để đạt hiệu quả tối đa về các bon rừng cũng như đa dạng sinh học và đảm bảo an sinh xã hội cũng như nâng cao năng lực của các bên có liên quan và ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cộng đồng dân cư và đồng bào dân tộc thiểu số là các yếu tố quan trọng tiền đề cho sự phát triển bền vững của thị trường các bon rừng nói riêng và sự phát triển của quốc gia nói chung.

cifor.org

forestsnews.cifor.org



Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR)

CIFOR thúc đẩy sự phồn vinh của nhân loại, cải thiện bảo vệ môi trường và thúc đẩy sự bình đẳng thông qua tiến hành các nghiên cứu sáng tạo, nâng cao năng lực của các bên đối tác, tích cực tham gia đối thoại với các bên liên quan để hỗ trợ định hình chính sách và thực tiễn tác động tới rừng và con người. CIFOR là tổ chức nghiên cứu thuộc liên minh CGIAR và chủ trì các chương trình nghiên cứu của CGIAR về Rừng, Cây gỗ và Nông lâm kết hợp (FTA). Trụ sở chính của CIFOR đặt tại Bogor, Indonesia và các văn phòng của CIFOR có mặt tại Nairobi, Kenya; Yaounde, Cameroon; Lima, Peru và Bonn, Germany.

